

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Đơn vị sản phẩm/công việc chuẩn; Danh mục sản phẩm/công việc và Danh mục sản phẩm/công việc quy đổi

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức số 80/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 335/2025/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định về đánh giá, xếp loại chất lượng cơ quan hành chính và công chức;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 385/TTr-SNV ngày 07 tháng 5 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đơn vị sản phẩm/công việc chuẩn; Danh mục sản phẩm/công việc và Danh mục sản phẩm/công việc quy đổi trong thực hiện đánh giá, xếp loại công chức thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai như sau:

1. Đơn vị sản phẩm/công việc chuẩn là “Soạn thảo văn bản hành chính đơn giản”, điểm quy đổi 5, hệ số 1.

2. Danh mục sản phẩm/công việc và Danh mục sản phẩm/công việc quy đổi chung cho các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các xã, phường thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai (*Chi tiết tại Danh mục chung kèm theo*).

3. Danh mục sản phẩm/công việc và Danh mục sản phẩm/công việc quy đổi chuyên ngành của các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các xã, phường thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai (*Chi tiết tại các Danh mục sở, ngành, địa phương kèm theo*).

Điều 2. Triển khai thực hiện theo dõi, đánh giá, xếp loại chất lượng công chức thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường thường xuyên rà soát, kịp thời đề nghị điều chỉnh, cập nhật Danh mục sản phẩm/công việc trong trường hợp có thay đổi về chức năng, nhiệm vụ, khối lượng công việc, vị trí việc làm. Chủ động quyết định việc áp dụng danh mục sản phẩm/công việc và Danh mục sản phẩm/công việc quy đổi của đơn vị mình để thực hiện việc theo dõi, đánh giá, xếp loại chất lượng đối với người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động thuộc phạm vi quản lý phù hợp với đặc điểm công việc.

2. Giao Sở Nội vụ phối hợp Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh hướng dẫn, đôn đốc đánh giá, xếp loại công chức thông qua phần mềm hỗ trợ AI; theo dõi,

tổng hợp khó khăn, vướng mắc để báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo giải quyết.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các sở, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Trung tâm PVHCC tỉnh;
- Lưu: VT, C1.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Anh Tuấn

**DANH MỤC SẢN PHẨM/ CÔNG VIỆC CHUNG CHO CÁC SỞ, NGÀNH, ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ
THUỘC ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRONG ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI CÔNG CHỨC**
(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 5 năm 2026 của UBND tỉnh)

TT	Mã	Nhiệm vụ	Sản phẩm đầu ra	Phân nhóm	Khung điểm tối đa	Chấm điểm	Hệ số quy đổi	Diễn giải mô tả công việc
I	CH.VT	VĂN THƯ, LƯU TRỮ						
1	CH.VT.01	Tiếp nhận văn bản đến, phát hành văn bản đi	Lướt văn bản	1	100	0,2	0,04	Tiếp nhận văn bản đến, phát hành văn bản đi trên hệ thống văn phòng điện tử, văn bản giấy, văn bản mật
2	CH.VT.02	Tiếp nhận, phát hành văn bản mật	Lướt văn bản	1	100	1,0	0,2	Tiếp nhận văn bản đến, phát hành văn bản đi theo chế độ văn bản mật
3	CH.VT.03	Sao lục, trích lục, sao lưu, cung cấp hồ sơ, tài liệu	văn bản	1	100	1,0	0,2	
4	CH.VT.04	Tiếp nhận, kiểm tra tài liệu nộp lưu vào lưu trữ	văn bản, hồ sơ lưu trữ	1	100	4,0	0,8	
5	CH.VT.05	Thu thập, chỉnh lý tài liệu cơ quan	Hồ sơ, báo cáo chỉnh lý	2	200	50,0	10	
6	CH.VT.06	Rà soát, lập danh mục tài liệu hết thời hạn bảo quản, thực hiện thủ tục tiêu hủy hết hạn bảo quản	Văn bản, tài liệu	2	200	20,0	4	
II	CH.TH	CÔNG VIỆC TỔNG HỢP, HÀNH CHÍNH						
1	CH.TH.01	Soạn thảo văn bản hành chính đơn giản	Văn bản	1	100	5,0	1	Soạn thảo các văn bản thuộc lĩnh vực văn phòng: Phiếu chuyển, giấy mời; lịch làm việc; giấy xác nhận; giấy giới thiệu; maket cuộc họp, hội nghị...
2	CH.TH.02	Chuẩn bị nội dung cho các cuộc họp, hội nghị nội bộ cơ quan, đơn vị, địa phương	Tài liệu (Văn bản, slide)	2	200	70,0	14	Các bài phát biểu, trả lời phỏng vấn, chuẩn bị nội dung slide trình chiếu; tổng hợp tài liệu chuẩn bị nội dung cuộc họp nội bộ cơ quan, đơn vị, địa phương
3	CH.TH.03	Chuẩn bị nội dung cho các cuộc họp, hội nghị cấp tỉnh, ngành	Tài liệu (Văn bản, slide)	2	200	90,0	18	Các bài phát biểu, trả lời phỏng vấn, chuẩn bị nội dung slide trình chiếu; tổng hợp tài liệu chuẩn bị nội dung cuộc họp ngành, cấp tỉnh
4	CH.TH.04	Chuẩn bị nội dung tập huấn trong phạm vi ngành, cấp tỉnh	Tài liệu (Bài giảng, slide)	2	200	120,0	24	Đơn vị 01 tài liệu tập huấn được thiết kế tương đương với thời lượng 01 buổi (4 giờ)
5	CH.TH.05	Chuẩn bị nội dung tập huấn trong phạm vi cấp xã	Tài liệu (Bài giảng, slide)	2	200	80,0	16	Đơn vị 01 tài liệu tập huấn được thiết kế tương đương với thời lượng 01 buổi (4 giờ)

TT	Mã	Nhiệm vụ	Sản phẩm đầu ra	Phân nhóm	Khung điểm tối đa	Chấm điểm	Hệ số quy đổi	Diễn giải mô tả công việc
6	CH.TH.06	Thông báo/ thông tin sự vụ đơn giản (theo mẫu có sẵn)	Thông báo	1	100	10,0	2	Thông báo ngắn gọn, ít nội dung, không cần tổng hợp nhiều nguồn, không phát sinh ý kiến chuyên môn: Thông báo nghỉ lễ, thông báo treo Quốc kỳ, thông báo thay đổi trụ sở làm việc; thông báo lịch họp; thông báo kết luận cuộc họp trong phạm vi cơ quan, đơn vị; thông báo chữ ký...
7	CH.TH.07	Thông báo có tính chuyên môn nghiệp vụ	Thông báo	2	200	30,0	6	Có tổng hợp, xử lý số liệu chuyên môn nghiệp vụ, như: Thông báo tuyển dụng; Thông báo kết quả tuyển dụng; thông báo nghỉ hưu; thông báo chào giá; thông báo đánh giá, xếp loại cán bộ, công chức, viên chức; thông báo kết quả...
8	CH.TH.08	Thông báo kết luận/ kết quả thẩm định chuyên ngành	Thông báo	2	200	60,0	12	Thông báo được ban hành trên cơ sở thực hiện việc thẩm định hồ sơ, điều kiện thực tiễn hoặc nội dung cụ thể; việc thẩm định do một đơn vị chủ trì thực hiện thông qua rà soát hồ sơ, đối chiếu quy định pháp luật và tiêu chí chuyên ngành; kết quả thông báo thể hiện việc chấp thuận, không chấp thuận hoặc xác nhận đủ/không đủ điều kiện
9	CH.TH.09	Thông báo kết luận/ kết quả thẩm định liên ngành	Thông báo	2	200	120,0	24	Thông báo được ban hành trên cơ sở thực hiện việc thẩm định hồ sơ, nội dung hoặc vấn đề chuyên ngành có sự tham gia của nhiều cơ quan, đơn vị; kết quả thông báo thể hiện ý kiến kết luận hoặc chấp thuận/không chấp thuận trên cơ sở tổng hợp các ý kiến tham gia.
10	CH.TH.10	Thông báo kết luận/ kết quả thẩm định cấp tỉnh	Thông báo	2	200	160,0	32	
11	CH.TH.11	Biên bản ghi nhận, xác lập các sự việc đơn giản trong phạm vi cơ quan, đơn vị, địa phương	Biên bản	1	100	5,0	1	Biên bản ghi nhận trực tiếp một sự việc cụ thể, phạm vi hẹp, không đi sâu phân tích: Biên bản bàn giao tài liệu, hồ sơ; biên bản niêm phong; biên bản xác định hiện trạng...
12	CH.TH.12	Biên bản ghi nhận quá trình và kết quả thực hiện công việc	Biên bản	2	200	20,0	4	Biên bản phản ánh diễn biến; có thể ghi nhận nhiều ý kiến: Biên bản họp giao ban, biên bản họp xét nâng lương, biên bản họp xét thi đua - khen thưởng, biên bản họp hội đồng tuyển dụng, biên bản họp hội đồng xét sáng kiến, biên bản kiểm tra...
13	CH.TH.13	Biên bản ghi nhận, đánh giá vụ việc, vấn đề và làm căn cứ thực hiện, xử lý chuyên môn	Biên bản	2	200	40,0	8	Nội dung biên bản nhiều vấn đề, nhiều bên liên quan, có nhận xét, đánh giá, kiến nghị, giải quyết các khó khăn, vướng mắc, là cơ sở cho quyết định quản lý hoặc xử lý: Biên bản họp giải quyết các vấn đề, khó khăn vướng mắc trong chuyên môn; biên bản làm việc, biên bản thanh tra, biên bản kiểm tra, biên bản thẩm định chuyên ngành, biên bản vi phạm hành chính...

TT	Mã	Nhiệm vụ	Sản phẩm đầu ra	Phân nhóm	Khung điểm tối đa	Chấm điểm	Hệ số quy đổi	Diễn giải mô tả công việc
14	CH.TH.14	Biên bản nghiệm thu, thẩm định, kết luận chuyên môn sâu và liên ngành	Biên bản	2	200	80,0	16	Biên bản có tính chất chuyên môn sâu, liên quan nhiều lĩnh vực, nhiều cơ quan hoặc cấp quản lý; được lập trên cơ sở phân tích, thẩm định kỹ thuật, nghiệp vụ hoặc pháp lý (thường lập hội đồng); có kết luận mang tính quyết định hoặc làm căn cứ trực tiếp để phê duyệt, nghiệm thu, ban hành chính sách, xử lý hoặc triển khai thực hiện (có ảnh hưởng sâu, rộng)
15	CH.TH.15	Báo cáo cung cấp thông tin, số liệu, sự vụ đơn giản	Báo cáo	2	200	25,0	5	Báo cáo nhanh; nội dung báo cáo ngắn gọn, chủ yếu là số liệu, tình hình; thường mang tính định kỳ hoặc đột xuất đơn giản: báo cáo nhanh, báo cáo tuần, tháng, báo cáo cung cấp số liệu...
16	CH.TH.16	Báo cáo khó khăn, vướng mắc theo nhiệm vụ được giao (Về tiến độ chương trình, dự án, kế hoạch..)	Báo cáo	2	200	80,0	16	Báo cáo cấp thẩm quyền về những khó khăn, vướng mắc trong thực hiện nhiệm vụ; kiến nghị đề xuất giải pháp thực hiện
17	CH.TH.17	Báo cáo tổng hợp, phân tích số liệu, cung cấp thông tin trong phạm vi cơ quan, đơn vị	Báo cáo	2	200	60,0	12	Báo cáo quý, năm, sơ kết, tổng kết trong phạm vi cơ quan, đơn vị...
18	CH.TH.18	Báo cáo cung cấp tổng hợp, phân tích số liệu, báo cáo thẩm định, báo cáo thông tin trong phạm vi của ngành, địa phương	Báo cáo	2	200	110,0	22	Báo cáo quý, năm, sơ kết, tổng kết trong phạm vi ngành, tỉnh; báo cáo thẩm định chuyên ngành có tính chất chuyên môn sâu, phối hợp liên ngành, liên cấp, địa phương
19	CH.TH.19	Báo cáo cung cấp tổng hợp, phân tích số liệu, báo cáo thẩm định, báo cáo thông tin cấp tỉnh	Báo cáo	2	200	150,0	30	Tham mưu UBND tỉnh báo cáo quý, năm, sơ kết, tổng kết...
20	CH.TH.20	Báo cáo tổng hợp số liệu, báo cáo chuyên đề theo giai đoạn dài hạn (5 năm, 10 năm...) có tính chất liên ngành, nhiều cấp	Báo cáo	2	200	200,0	40	Báo cáo tổng hợp, hệ thống hóa số liệu và tình hình thực hiện trong một giai đoạn dài (5 năm, 10 năm hoặc dài hơn); phạm vi bao quát nhiều lĩnh vực, nhiều cơ quan, đơn vị và cấp quản lý. Nội dung không chỉ dừng ở tổng hợp mà có phân tích xu hướng, so sánh theo thời gian, đánh giá kết quả đạt được, hạn chế, nguyên nhân và mối liên hệ giữa các ngành, lĩnh vực: Báo cáo tổng kết 5 năm, 10 năm; báo cáo tổng kết thực hiện chương trình hành động...
21	CH.TH.21	Xây dựng kế hoạch ngắn hạn, công việc nội bộ ít biến động; kế hoạch chuyên đề trong phạm vi cơ quan, đơn vị	Kế hoạch	2	200	20,0	4	Kế hoạch công tác tuần, tháng; kế hoạch tổ chức hội nghị, kế hoạch tuyên truyền một đợt cao điểm...
22	CH.TH.22	Xây dựng chương trình, kế hoạch chuyên đề trong phạm vi ngành, lĩnh vực	Chương trình/Kế hoạch	2	200	50,0	10	Kế hoạch kiểm tra, khảo sát; Kế hoạch phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực; đào tạo, bồi dưỡng; chuyển đổi vị trí công tác; thông tin cơ sở và thông tin đối ngoại; văn hoá công vụ; thi đua khen thưởng, dân vận chính quyền,...

TT	Mã	Nhiệm vụ	Sản phẩm đầu ra	Phân nhóm	Khung điểm tối đa	Chấm điểm	Hệ số quy đổi	Diễn giải mô tả công việc
23	CH.TH.23	Xây dựng chương trình, kế hoạch triển khai một nhiệm vụ lớn trong phạm vi ngành, lĩnh vực	Chương trình/ Kế hoạch	2	200	90,0	18	Xây dựng kế hoạch gồm các nhóm nhiệm vụ, giải pháp thực hiện, phân công cho nhiều đơn vị, tiến độ thực hiện theo giai đoạn, cơ chế phối hợp
24	CH.TH.24	Xây dựng chương trình, kế hoạch thực hiện chủ trương, chính sách lớn của cấp xã, tỉnh	Chương trình/Kế hoạch	3	300	180,0	36	
25	CH.TH.25	Xây dựng Chi thị của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh	Chi thị	2	200	120,0	24	Chỉ đạo, điều hành nội dung quan trọng, tập trung vào các vấn đề cấp bách, thực hiện các biện pháp quản lý nhà nước
26	CH.TH.26	Xây dựng Chi thị của Ủy ban nhân dân cấp xã	Chi thị	2	200	60,0	12	
27	CH.TH.27	Xây dựng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh (không phải văn bản QPPL)	Nghị quyết	2	200	160,0	32	
28	CH.TH.28	Xây dựng Nghị quyết Hội đồng nhân dân xã (không phải văn bản QPPL)	Nghị quyết	2	200	80,0	16	
29	CH.TH.29	Xây dựng đề án trong phạm vi cơ quan, đơn vị	Đề án	2	200	130,0	26	Đề án vị trí việc làm, đề án xét thăng hạng, nâng ngạch; Đề án xây dựng văn hóa công sở và đạo đức công vụ
30	CH.TH.30	Xây dựng đề án có tính chất liên ngành, địa phương	Đề án	3	300	230,0	46	Những đề án cần sự phối hợp giữa nhiều sở, ban, ngành và chính quyền địa phương để đảm bảo tính khả thi.
31	CH.TH.31	Xây dựng đề án chính sách chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh	Đề án	3	300	350,0	70	
32	CH.TH.32	Xây dựng phương án giải quyết nhiệm vụ trong cơ quan đơn vị, địa phương	Phương án	2	200	130,0	26	Ví dụ: Phương án phòng chống dịch bệnh tại địa phương
33	CH.TH.33	Xây dựng phương án giải quyết nhiệm vụ liên ngành, phạm vi ảnh hưởng cấp tỉnh	Phương án	3	300	230,0	46	Ví dụ: Phương án "Phát triển du lịch cộng đồng gắn với bảo tồn văn hóa dân tộc"
34	CH.TH.34	Xây dựng dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt cơ quan, đơn vị, địa phương	Dự án	3	300	230,0	46	
35	CH.TH.35	Xây dựng dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt cấp tỉnh	Dự án	4	400	350,0	70	
36	CH.TH.36	Tờ trình xin ý kiến các nhiệm vụ thường xuyên, đơn giản theo quy định trong phạm vi cơ quan, đơn vị; Tờ trình đề nghị phê duyệt, ký quyết định hành chính cơ bản, văn bản có nội dung, phạm vi ảnh hưởng nhỏ	Tờ trình	2	200	20,0	4	Tờ trình đơn giản, thường xuyên, công việc lặp lại: mua sắm, nâng lương thường xuyên...
37	CH.TH.37	Tờ trình xin ý kiến/đề xuất cấp có thẩm quyền các nhiệm vụ phát sinh, phức tạp....	Tờ trình	2	200	50,0	10	

TT	Mã	Nhiệm vụ	Sản phẩm đầu ra	Phân nhóm	Khung điểm tối đa	Chấm điểm	Hệ số quy đổi	Diễn giải mô tả công việc
38	CH.TH.38	Tờ trình xin ý kiến/ đề xuất về nội dung lớn, ảnh hưởng sâu rộng	Tờ trình	2	200	150,0	30	Tờ trình nội dung lớn, ảnh hưởng sâu rộng, yêu cầu phân tích sâu, đề xuất nhiều phương án: phê duyệt dự án đầu tư, ban hành đề án, chính sách, sắp xếp tổ chức bộ máy; quy hoạch chiến lược phát triển...
39	CH.TH.39	Quyết định hành chính cá biệt về chế độ, chính sách, công tác cán bộ, khen thưởng, kỷ luật	Quyết định	2	200	20,0	4	Quyết định nâng bậc lương thường xuyên, nâng bậc lương trước thời hạn; Quyết định cử cán bộ, công chức, viên chức tham gia đào tạo, bồi dưỡng; Quyết định bổ nhiệm, luân chuyển, điều động, biệt phái; Quyết định xử lý kỷ luật, Quyết định thanh tra, Quyết định kiểm tra, Quyết định thành lập đoàn...
40	CH.TH.40	Quyết định cần phân tích, tổng hợp và lựa chọn phương án của ngành, địa phương	Quyết định	2	200	70,0	14	Quyết định yêu cầu thu thập, xử lý, phân tích thông tin; có thể tham khảo ý kiến các đơn vị liên quan để lựa chọn phương án thực hiện; phạm vi ảnh hưởng trong nội bộ ngành hoặc một số đơn vị liên quan: Quyết định phê duyệt đề án vị trí việc làm...
41	CH.TH.41	Quyết định liên quan đến một hoặc nhiều lĩnh vực chuyên ngành, yêu cầu phân tích, tổng hợp nhiều số liệu, đòi hỏi chuyên môn sâu; có phạm vi ảnh hưởng tương đối rộng hoặc liên quan nhiều đơn vị, nhưng chủ yếu mang tính triển khai, giải quyết nhiệm vụ cụ thể.	Quyết định	3	300	160,0	32	Quyết định liên quan nhiều ngành, nhiều cấp; tác động lâu dài, phạm vi rộng, Quyết định về lĩnh vực chuyên ngành cần phân tích nhiều số liệu
42	CH.TH.42	Quyết định có tính định hướng phát triển tổng thể, dài hạn; liên quan nhiều ngành, nhiều cấp; tác động sâu rộng đến phát triển kinh tế - xã hội, có tầm nhìn chiến lược và ảnh hưởng lâu dài trên phạm vi toàn tỉnh hoặc liên vùng	Quyết định	4	400	400,0	80	Quyết định phê duyệt các đề án, quy hoạch định hướng phát triển, chương trình trọng điểm....
43	CH.TH.43	Văn bản triển khai chuyên môn nghiệp vụ trong phạm vi cơ quan đơn vị	Công văn	1	100	20,0	4	Triển khai rà soát thủ tục hành chính trong nội bộ cơ quan; triển khai rà soát, xây dựng đề án vị trí việc làm...
44	CH.TH.44	Văn bản hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ; Trả lời ý kiến, kiến nghị, đơn thư	Công văn	2	200	40,0	8	Trả lời ý kiến, kiến nghị, đơn thư của cử tri/người dân/công chức, viên chức/doanh nghiệp; Trao đổi, hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ đối với các cơ quan, đơn vị, địa phương
45	CH.TH.45	Văn bản hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ; Trả lời ý kiến, kiến nghị, đơn thư có nhiều nội dung phức tạp	Công văn	2	200	100,0	20	Trả lời ý kiến, kiến nghị, đơn thư của cử tri/người dân/công chức, viên chức/doanh nghiệp; Trao đổi, hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ đối với các cơ quan, đơn vị, địa phương có nhiều nội dung phức tạp, còn nhiều vướng mắc, khó khăn trong xử lý

TT	Mã	Nhiệm vụ	Sản phẩm đầu ra	Phân nhóm	Khung điểm tối đa	Chấm điểm	Hệ số quy đổi	Diễn giải mô tả công việc
46	CH.TH.46	Xin ý kiến hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ của Ủy ban nhân dân tỉnh, bộ, ngành Trung ương	Công văn	2	200	90,0	18	Xin ý kiến hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ của Ủy ban nhân dân tỉnh, bộ, ngành Trung ương
47	CH.TH.47	Triển khai các văn bản quy phạm pháp luật	Công văn	2	200	10,0	2	Triển khai truyền tải thông tin đơn giản
48	CH.TH.48	Triển khai, hướng dẫn cụ thể thực việc hiện các văn bản quy phạm pháp luật, ý kiến chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh, bộ, ngành Trung ương	Công văn	2	200	80,0	16	Các văn bản hướng dẫn cụ thể hóa từ các văn bản quy phạm pháp luật, các văn bản chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh, bộ, ngành Trung ương
49	CH.TH.49	Viết tin bài đơn giản đăng trên trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị	Tin bài	2	200	10,0	2	Tin bài đơn giản, cung cấp thông tin, không hoặc ít tổng hợp, phân tích dữ liệu, những mẫu tin theo có sẵn...
50	CH.TH.50	Viết tin bài phức tạp đăng trên trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị	Tin bài	2	200	25,0	5	Các bài viết cần tổng hợp, phân tích số liệu, nhiều nội dung tuyên truyền...
51	CH.TH.51	Soạn thảo các hợp đồng đơn giản	Hợp đồng	1	100	20	4	Hợp đồng thuê xe, mua sắm văn phòng phẩm...
52	CH.TH.52	Soạn thảo hợp đồng tính phức tạp cao	Hợp đồng	2	200	80	16	Hợp đồng căn cứ nhiều quy định, văn bản quy phạm pháp luật, nhiều điều khoản
53	CH.TH.53	Xây dựng bản ghi nhớ, bản thỏa thuận giữa cơ quan nhà nước với đối tác	Bản ghi nhớ	2	200	80	16	
III	CH.TC	NGHIỆP VỤ TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN						
1	CH.TC.01	Rút, nộp kinh phí tại Ngân hàng (cơ quan, cấp trên), Đăng ủy (cơ quan, cấp trên),...	Giấy rút dự toán, Giấy nộp tiền...	2	200	21	4,2	Rút kinh phí, nộp kinh phí tại kho bạc/ngân hàng, đăng ủy cấp trên...
2	CH.TC.02	Kiểm tra, đối chiếu, bổ sung hồ sơ, điều chỉnh, lập chứng từ kế toán; Nhập chứng từ thanh toán trên các Phần mềm kế toán	Sổ kế toán	2	200	40	8	Kiểm tra, đối chiếu, bổ sung hồ sơ, điều chỉnh và lập chứng từ kế toán, nhập chứng từ thanh toán trên phần mềm
3	CH.TC.03	Lập dự toán ngân sách nhà nước năm kế tiếp trình Lãnh đạo cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương ký duyệt	Văn bản	2	200	100	20	Thu thập căn cứ và đánh giá tình hình, xây dựng dự toán chi tiết, thuyết minh và hoàn thiện hồ sơ dự toán
4	CH.TC.04	Kiểm tra, đối chiếu, điều chỉnh dự toán; Kiểm tra hồ sơ báo cáo quyết toán ngân sách năm của các cơ quan, đơn vị trực thuộc	Bảng tổng hợp	2	200	40	8	Kiểm tra, đối chiếu, điều chỉnh dự toán, kiểm tra hồ sơ báo cáo quyết toán ngân sách năm
5	CH.TC.05	Đối chiếu tài khoản tiền gửi, đối chiếu dự toán, thuế TNCN và các biểu mẫu đối chiếu khác theo tháng, quý, năm	Các biểu đối chiếu	2	200	40	8	Đối chiếu tài khoản tiền gửi và dự toán tại Kho bạc/Ngân hàng, đối chiếu Thuế thu nhập cá nhân (TNCN), đối chiếu các biểu mẫu Tháng, Quý, Năm
6	CH.TC.06	Thực hiện thủ tục liên quan đến việc mua sắm của cơ quan, đơn vị bằng hình thức mời thầu	Hồ sơ mua sắm	2	200	40	8	Chuẩn bị lựa chọn nhà thầu, tổ chức mời thầu, đánh giá hồ sơ và lựa chọn nhà thầu, kết thúc đấu thầu và ký kết hợp đồng

TT	Mã	Nhiệm vụ	Sản phẩm đầu ra	Phân nhóm	Khung điểm tối đa	Chấm điểm	Hệ số quy đổi	Diễn giải mô tả công việc
7	CH.TC.07	Thực hiện thủ tục Quyết toán các gói mua sắm nội bộ; Quyết toán kinh phí dự án đầu tư; Quyết toán dự án hoàn thành	Hồ sơ quyết toán	2	200	40	8	Quyết toán các gói mua sắm nội bộ, quyết toán kinh phí dự án đầu tư, quyết toán dự án hoàn thành
IV	CH.PC	CÔNG TÁC XÂY DỰNG THẺ CHẾ, PHÁP CHẾ						
1	CH.PC.01	Xây dựng đề cương văn bản quy phạm pháp luật	Dự thảo đề cương	3	300	200	40	
2	CH.PC.02	Dự thảo văn bản quy phạm pháp luật	Dự thảo Nghị quyết, Quyết định	4	400	340	68	
3	CH.PC.03	Hoàn thiện dự thảo trình cấp có thẩm quyền	Nghị quyết, quyết định	4	400	400	80	
4	CH.PC.04	Tham gia ý kiến đối với các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật	văn bản tham gia ý kiến	3	300	50	10	
5	CH.PC.05	Xây dựng quy chế/quy định nội bộ cơ quan, đơn vị	quy chế	2	200	80	16	
6	CH.PC.06	Xây dựng quy chế/quy định phạm vi ảnh hưởng liên ngành, địa phương	quy chế	3	300	200	40	
V	CH.CC	NHÓM CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH						
1	CH.CC.01	Công bố thủ tục hành chính mới sau khi Bộ, ngành địa phương ban hành	Quyết định	2	200	40	8	
2	CH.CC.02	Xây dựng các quy trình giải quyết thủ tục hành chính nội bộ	Quyết định	2	200	150	30	
3	CH.CC.03	Rà soát, đơn giản, cắt giảm thủ tục hành chính	Báo cáo, văn bản	2	200	80	16	
VI	CH.KH	CÁC NHIỆM VỤ KHÁC						
1	CH.KH.01	Mức 1	Số lượt, số lần	1	-	1	0,2	Kiểm tra điều kiện hồ sơ, thủ tục (trực tiếp); Tiếp nhận/trả kết quả TTHC trên phần mềm Dịch vụ công; cập nhập hệ thống điện tử, dữ liệu phần mềm đơn giản (ít trường thông tin).
2	CH.KH.02	Mức 2	Cuộc, đợt	1	-	5	1	Tham dự các cuộc họp, hội thảo, tập huấn; tiếp dân; tham gia công tác, thanh tra, kiểm tra; Chuẩn bị hậu cần phục vụ hội nghị, hội thảo, sự kiện, họp định kỳ, đợt xuất (Âm thanh, ánh sáng, bảng tên...); Bảo trì, cài đặt, sửa chữa hệ thống mạng; Cập nhật biến động liên quan đến lương, bảo hiểm xã hội, kinh phí đảng, nhập dữ liệu phát sinh lên các phần mềm

TT	Mã	Nhiệm vụ	Sản phẩm đầu ra	Phân nhóm	Khung điểm tối đa	Chấm điểm	Hệ số quy đổi	Diễn giải mô tả công việc
3	CH.KH.03	Mức 3	Vụ việc/ Hồ sơ	2	-	20	4	Xây dựng nội dung truyền thông (bài viết, tờ rơi, catalog...); Công tác hòa giải cơ sở; Tuyên truyền, vận động nhân dân; Công việc xử lý trên hệ thống điện tử: khôi phục thiết bị lưu khóa bí mật; gia hạn, thay đổi thông tin chứng thư chữ ký số; hệ thống Tabmis; theo dõi ngân sách (ghi nhận nợ, chi trả nợ gốc, lãi, phí; cấp phát lệnh chi tiền); Đăng thông tin đấu thầu trên Hệ thống đấu thầu quốc gia; Thẩm định hồ sơ hưởng chế độ, chính sách theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP, Nghị định số 178/2024/NĐ-CP
4	CH.KH.04	Mức 4	Hồ sơ/ Kỳ đánh giá	2	-	50	10	Báo cáo/ Bản nhận xét với vai trò chuyên gia, thành viên Hội đồng khoa học, Hội đồng chuyên môn cấp tỉnh. Công việc xử lý trên hệ thống điện tử: Kê khai giá trên phần mềm CSDL về giá; hồ sơ đăng ký doanh nghiệp; cập nhập cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật; hệ thống cơ sở dữ liệu công chứng, chứng thực (UCHI); hệ thống đăng ký và quản lý hộ tịch điện tử;
5	CH.KH.05	Mức 5	Kỳ đánh giá	3	-	100	20	Công việc xử lý trên hệ thống điện tử: hệ thống theo dõi, giám sát tiến độ các dự án đầu tư; hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư công; hệ thống kinh tế - xã hội

DANH MỤC SẢN PHẨM/CÔNG VIỆC CỦA SỞ Y TẾ
(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 5 năm 2026 của UBND tỉnh)

TT	Mã	Nhiệm vụ	Công việc chi tiết	Sản phẩm đầu ra	Nhóm	Điểm chấm	Hệ số quy đổi	Ghi chú
I		LĨNH VỰC TỔ CHỨC						
1	CN.YT.01	Xếp hạng đơn vị sự nghiệp y tế	Hồ sơ đề nghị xếp hạng đơn vị sự nghiệp y tế	Tờ trình	2	150	30	
II		LĨNH VỰC DƯỢC						
1	CN.YT.02	Thủ tục hành chính lĩnh vực dược, mỹ phẩm, thiết bị y tế, hoá chất, chế phẩm diệt côn trùng.	Tổ chức thẩm định hồ sơ/ thẩm định tại cơ sở và ban hành văn bản theo thủ tục hành chính.	Công văn/ Quyết định	2	50	10	
III		LĨNH VỰC Y						
1	CN.YT.03	Thực hiện thủ tục hành chính công bố cơ sở đủ điều kiện tiêm chủng	Thẩm định hồ sơ và ban hành Công văn công bố	Công văn	1	42	8,4	
2	CN.YT.04	Thực hiện thủ tục hành chính công bố cơ sở an toàn sinh học	Thẩm định hồ sơ và ban hành Công văn công bố	Công văn	1	42	8,4	
3	CN.YT.05	Cho phép tổ chức/cá nhân khám chữa bệnh nhân đạo/khám chữa bệnh lưu động	Thẩm định hồ sơ và ban hành Công văn cho phép/không cho phép	Công văn	2	45	9	
4	CN.YT.06	Danh sách đăng ký hành nghề	Thẩm định hồ sơ và ban hành công văn đăng tải/trả hồ sơ/yêu cầu bổ sung hồ sơ	Công văn	1	42	8,4	
5	CN.YT.07	Thực hiện thủ tục hành chính Công bố cơ sở đủ điều kiện hướng dẫn thực hành	Thẩm định hồ sơ và ban hành Công văn công bố	Công văn	1	42	8,4	
6	CN.YT.08	Công bố cơ sở đủ điều kiện khám sức khỏe	Thẩm định hồ sơ và ban hành Công văn công bố	Công văn	1	42	8,4	

TT	Mã	Nhiệm vụ	Công việc chi tiết	Sản phẩm đầu ra	Nhóm	Điểm chấm	Hệ số quy đổi	Ghi chú
7	CN.YT.09	Công bố đủ điều kiện thực hiện khám bệnh, chữa bệnh từ xa	Thẩm định hồ sơ và ban hành Công văn công bố	Công văn	1	42	8,4	
8	CN.YT.10	Công bố cơ sở đủ điều kiện xác định tình trạng nghiện/ cơ sở nước sạch	Công văn đăng tải hồ sơ tự công bố	Công văn	1	41	8,2	
9	CN.YT.11	Công bố đủ điều kiện thực hiện hoạt động quan trắc môi trường lao động	Thẩm định hồ sơ và ban hành Công văn công bố	Công văn	1	42	8,4	
10	CN.YT.12	Cấp giấy chứng nhận tiêm chủng quốc tế hoặc áp dụng biện pháp dự phòng	Thẩm định hồ sơ và ban hành Giấy chứng nhận	Quyết định	2	45	9	
11	CN.YT.13	Xác định trường hợp được bồi thường do xảy ra tai biến trong tiêm chủng	Thẩm định hồ sơ và ban hành Giấy chứng nhận	Quyết định	2	45	9	
12	CN.YT.14	Công bố cơ sở đủ điều kiện điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế	Thẩm định hồ sơ và ban hành Công văn công bố	Công văn	1	42	8,4	
13	CN.YT.15	Công bố/Cấp Giấy Tiếp nhận bản công bố hợp quy dựa trên kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận hợp quy được chỉ định (bên thứ ba) đối với thuốc lá.	Thẩm định hồ sơ và ban hành Công văn cho phép/không cho phép	Công văn	2	45	9	
14	CN.YT.16	Cấp quyết định bổ nhiệm giám định viên pháp y, giám định viên pháp y tâm thần	Quyết định bổ nhiệm giám định viên	Quyết định	2	45	9	
15	CN.YT.17	Cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép hành nghề khám bệnh, chữa bệnh	Giấy phép hành nghề	Giấy phép	2	45	9	
16	CN.YT.18	Cấp mới, cấp lại, điều chỉnh, thu hồi giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh	Giấy phép hoạt động	Giấy phép	2	45	9	

TT	Mã	Nhiệm vụ	Công việc chi tiết	Sản phẩm đầu ra	Nhóm	Điểm chấm	Hệ số quy đổi	Ghi chú
17	CN.YT.19	Thu hồi chứng chỉ hành nghề/Giấy phép hành nghề	Quyết định thu hồi	Quyết định	1	41	8,2	
18	CN.YT.20	Cho phép người nước ngoài vào Việt Nam chuyển giao kỹ thuật chuyên môn về khám bệnh, chữa bệnh hoặc hợp tác đào tạo về y khoa có thực hành khám bệnh, chữa bệnh □	Thẩm định hồ sơ và ban hành Công văn cho phép/không cho phép	Công văn	2	45	9	
19	CN.YT.21	Xếp cấp chuyên môn kỹ thuật	Quyết định xếp cấp chuyên môn kỹ thuật	Quyết định	2	70	14	
20	CN.YT.22	Đề nghị thực hiện thí điểm khám bệnh, chữa bệnh từ xa	Thẩm định hồ sơ và ban hành Công văn cho phép/không cho phép	Công văn	2	45	9	
21	CN.YT.23	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận người có bài thuốc gia truyền, giấy chứng nhận người có phương pháp chữa bệnh gia truyền	Thẩm định hồ sơ và ban hành Giấy chứng nhận	Quyết định	2	45	9	
22	CN.YT.24	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận lương y	Thẩm định hồ sơ và ban hành Giấy chứng nhận	Quyết định	2	45	9	
23	CN.YT.25	Công bố đáp ứng tiêu chuẩn chế biến, bào chế thuốc cổ truyền đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bằng y học cổ truyền	Thẩm định hồ sơ và ban hành Công văn công bố	Công văn	1	42	8,4	
24	CN.YT.26	Công bố tiêu chuẩn chất lượng vị thuốc cổ truyền, dược liệu	Thẩm định hồ sơ và ban hành Công văn công bố	Công văn	1	42	8,4	
25	CN.YT.27	Công bố cơ sở đủ điều kiện sản xuất, cung cấp dịch vụ, kiểm nghiệm, khảo nghiệm chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	Thẩm định hồ sơ và ban hành Công văn công bố	Công văn	1	42	8,4	

TT	Mã	Nhiệm vụ	Công việc chi tiết	Sản phẩm đầu ra	Nhóm	Điểm chấm	Hệ số quy đổi	Ghi chú
IV		LĨNH VỰC AN TOÀN THỰC PHẨM						
1	CN.YT.28	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm	Dự thảo và trình cấp giấy chứng nhận	Giấy chứng nhận	2	30	6	
2	CN.YT.29	Đăng ký bản công bố sản phẩm sản xuất trong nước, sản phẩm xuất khẩu, xác nhận nội dung quảng cáo sản phẩm	Dự thảo và trình cấp giấy xác nhận/giấy tiếp nhận	Giấy xác nhận/Giấy tiếp nhận	2	50	10	
3	CN.YT.30	Chỉ định, gia hạn chỉ định, thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm	Dự thảo và trình phê duyệt Quyết định chỉ định chỉ tiêu kiểm nghiệm	Quyết định	2	60	12	
4	CN.YT.31	Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS), Giấy chứng nhận đối với thực phẩm xuất khẩu	Dự thảo, trình cấp Giấy chứng nhận	Giấy chứng nhận	3	70	14	

DANH MỤC SẢN PHẨM/CÔNG VIỆC CỦA SỞ VĂN HOÁ, THỂ THAO VÀ DU LỊCH
(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 5 năm 2026 của UBND tỉnh)

TT	Mã	Nhiệm vụ	Công việc chi tiết	Sản phẩm đầu ra	Nhóm	Khung điểm tối đa	Điểm chấm	Hệ số quy đổi	Ghi chú
1	CN.VH.01	Thực hiện các thủ tục hành chính liên quan đến lĩnh vực: Quản lý di sản văn hóa vật thể/ phi vật thể; Văn hóa cơ sở; Quảng cáo; Karaoke, vũ trường; Hoạt động nghệ thuật biểu diễn; Văn học; Thư viện; Điện ảnh; Gia đình, Lễ hội, Xuất nhập khẩu văn hóa phẩm; Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm	Thẩm định hồ sơ, tham mưu cấp giấy phép lĩnh vực các lĩnh vực: Quản lý di sản văn hóa vật thể/ phi vật thể; Văn hóa cơ sở; Quảng cáo; Karaoke, vũ trường; Hoạt động nghệ thuật biểu diễn; Văn học; Thư viện; Điện ảnh; Gia đình, Lễ hội, Xuất nhập khẩu văn hóa phẩm; Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm	Giấy phép/Quyết định	2	200	140,0	28	
2	CN.VH.02	Thực hiện các thủ tục hành chính về lĩnh vực Quản lý nhà nước về Hợp tác quốc tế về văn hóa	Thẩm định hồ sơ, tham mưu cấp phép lĩnh vực Hợp tác quốc tế về văn hóa. Tham mưu cấp phép đối với hồ sơ đủ điều kiện.	Giấy phép/Quyết định	2	200	270,0	54	
3	CN.VH.03	Thẩm định, giải quyết các thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực: Phát thanh, truyền hình; Xuất bản; In	Thẩm định hồ sơ, tham mưu cấp giấy phép lĩnh vực phát thanh, truyền hình; Xuất bản; In	Giấy phép	2	200	120,0	24	
4	CN.VH.04	Thẩm định, giải quyết các thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực thông tin điện tử (mạng xã hội);	Thẩm định hồ sơ, tham mưu cấp phép lĩnh vực thông tin điện tử (mạng xã hội)	Giấy phép	2	200	135,0	27	
5	CN.VH.05	Thẩm định, giải quyết các thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực thông tin điện tử; thông tin đối ngoại	Thẩm định hồ sơ, tham mưu cấp phép lĩnh vực: thông tin điện tử; thông tin đối ngoại	Giấy phép	2	200	130,0	26	
6	CN.VH.06	Thẩm định, giải quyết các thủ tục hành chính lĩnh vực phát hành xuất bản phẩm	Thẩm định hồ sơ, tham mưu cấp phép lĩnh vực phát hành xuất bản phẩm	Giấy phép	2	200	125,0	25	

TT	Mã	Nhiệm vụ	Công việc chi tiết	Sản phẩm đầu ra	Nhóm	Khung điểm tối đa	Điểm chấm	Hệ số quy đổi	Ghi chú
7	CN.VH.07	Thực hiện việc cấp giấy phép, chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép, thu hồi giấy phép xuất bản bản tin đối với các cơ quan, tổ chức của địa phương theo quy định của pháp luật và phân cấp của tỉnh	Thẩm định hồ sơ, tham mưu cấp phép xuất bản bản tin đối với các cơ quan, tổ chức của địa phương	Giấy phép	2	200	90,0	18	
8	CN.VH.08	Chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép hoạt động: báo in, tạp chí in, báo điện tử, tạp chí điện tử, báo in và báo điện tử, tạp chí in và tạp chí điện tử đối với cơ quan báo chí của địa phương; cấp, sửa đổi, bổ sung giấy phép, chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản thêm ấn phẩm báo chí, phụ trương đối với cơ quan báo chí của địa phương; cấp, chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản đặc sản đối với các cơ quan, tổ chức của địa phương; tiếp nhận đăng ký danh mục báo chí nhập khẩu theo quy định của pháp luật	Thẩm định hồ sơ, cấp phép liên quan các thủ tục hành chính về báo chí	Giấy phép	2	200	180,0	36	
9	CN.VH.09	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao cho câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp và doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao theo quy định của pháp luật	Thẩm định hồ sơ, tham mưu Quyết định cấp, cấp lại, điều chỉnh, thu hồi giấy phép đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể dục thể thao.	Quyết định/Giấy chứng nhận	2	200	175,0	35	
10	CN.VH.10	Thẩm định, công nhận, xếp hạng cơ sở lưu trú du lịch từ 01-03 sao.	Thẩm định hồ sơ, tham mưu Quyết định công nhận hạng cơ sở lưu trú	Quyết định	2	200	140,0	28	

TT	Mã	Nhiệm vụ	Công việc chi tiết	Sản phẩm đầu ra	Nhóm	Khung điểm tối đa	Điểm chấm	Hệ số quy đổi	Ghi chú
11	CN.VH.11	Cấp, cấp lại, điều chỉnh, thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa; công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	Thẩm định hồ sơ, tham mưu quyết định cấp, cấp lại, cấp đổi, thu hồi giấy phép kinh doanh lữ hành nội địa	Quyết định	2	200	130,0	26	
12	CN.VH.12	Thẩm định hồ sơ cấp, cấp lại, đổi, thu hồi thẻ hướng dẫn viên du lịch.	Thẩm định hồ sơ, tham mưu cấp, cấp lại, đổi, thu hồi thẻ hướng dẫn viên du lịch	Quyết định	2	200	180,0	36	
13	CN.VH.13	Tham mưu công nhận điểm du lịch, khu du lịch theo thẩm quyền.	Thẩm định hồ sơ, tham mưu công nhận điểm du lịch, khu du lịch theo thẩm quyền	Quyết định	2	200	170,0	34	
14	CN.VH.14	Thủ tục về cấp phép Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài (bao gồm: cấp, cấp lại, gia hạn Giấy phép; chấm dứt hoạt động)	Thẩm định hồ sơ, tham mưu Quyết định cấp, cấp lại, gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài; chấm dứt hoạt động	Quyết định	2	200	140,0	28	

DANH MỤC SẢN PHẨM/CÔNG VIỆC CỦA SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 5 năm 2026 của UBND tỉnh)

TT	Mã	Nhiệm vụ	Công việc chi tiết	Sản phẩm đầu ra	Nhóm	Khung điểm tối đa	Điểm chấm	Hệ số quy đổi	Ghi chú
1	CN.GD.01	Tổ chức đánh giá ngoài cơ sở giáo dục (gồm thẩm định hồ sơ và tham gia đánh giá trực tiếp tại cơ sở giáo dục)	Nghiên cứu hồ sơ đánh giá; Khảo sát sơ bộ; Khảo sát chính thức; Dự thảo báo cáo đánh giá ngoài; Lấy ý kiến phản hồi về dự thảo báo cáo đánh giá ngoài; Hoàn thiện báo cáo đánh giá ngoài	Báo cáo đánh giá ngoài	2	200	90	18	
2	CN.GD.02	Thẩm định hồ sơ đề nghị công nhận cơ sở giáo dục đạt chuẩn quốc gia	Quyết định công nhận cơ sở giáo dục đạt chuẩn quốc gia theo mức độ trên cơ sở kết quả đánh giá ngoài của các Đoàn đánh giá	Quyết định	2	200	53	10,6	
3	CN.GD.03	Giáo dục STEM cho các trường học	Quyết định đầu tư, trang bị phòng học STEM cho các trường học theo kế hoạch đã được UBND tỉnh phê duyệt theo đúng lộ trình	Quyết định	2	200	63	12,6	
4	CN.GD.04	Thẩm định các dự án thuộc nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), các dự án đầu tư nước ngoài, các chương trình dự án viện trợ từ các tổ chức trong và ngoài nước thuộc lĩnh vực giáo dục theo thẩm quyền.	Tổ chức thẩm định các dự án	Báo cáo	2	200	90	18	

DANH MỤC SẢN PHẨM/CÔNG VIỆC CỦA THANH TRA TỈNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 5 năm 2026 của UBND tỉnh)

TT	Mã	Nhiệm vụ	Công việc chi tiết	Sản phẩm đầu ra	Nhóm	Khung điểm tối đa	Điểm chấm	Hệ số quy đổi	Ghi chú
1	CN.TT.01	Ban hành quyết định xác minh khiếu nại, tố cáo/xác minh tài sản, thu nhập/thanh tra	Thu thập thông tin, hồ sơ tài liệu để tham mưu ban hành Quyết định	Quyết định	1	100	80	16	
2	CN.TT.02	Báo cáo kết quả xác minh khiếu nại, tố cáo/xác minh tài sản, thu nhập/thanh tra	Tổng hợp, phân tích kết quả thu thập thông tin, tài liệu, biên bản làm việc, kiểm tra xác minh thực tế xây dựng báo cáo	Báo cáo	3	300	140	28	

DANH MỤC SẢN PHẨM/CÔNG VIỆC CỦA SỞ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO
(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 5 năm 2026 của UBND tỉnh)

TT	Mã	Nhiệm vụ	Công việc chi tiết	Sản phẩm đầu ra	Nhóm	Khung điểm tối đa	Điểm chấm	Hệ số quy đổi	Ghi chú
1	CN.DT.01	Giải quyết các nội dung kiến nghị, khiếu nại, tố cáo phức tạp kéo dài liên quan đến lĩnh vực công tác dân tộc, chính sách dân tộc và tín ngưỡng, tôn giáo	Thu thập dữ liệu, thông tin liên quan đến nội dung kiến nghị, khiếu nại, tố cáo kéo dài; Tổng hợp và báo cáo đề xuất giải quyết các nội dung kiến nghị, khiếu nại, tố cáo kéo dài liên quan đến công tác dân tộc, chính sách dân tộc và tín ngưỡng, tôn giáo;	Báo cáo/Tờ trình	3	300	200	40	

DANH MỤC SẢN PHẨM/CÔNG VIỆC CHUYÊN NGÀNH CỦA SỞ XÂY DỰNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 5 năm 2026 của UBND tỉnh)

TT	Mã	Nhiệm vụ	Công việc chi tiết	Sản phẩm đầu ra	Nhóm	Khung điểm tối đa	Điểm chấm	Hệ số quy đổi	Ghi chú
1	CN.XD.01	Cấp các loại giấy phép thời gian giải quyết từ 2 ngày trở lên	Kiểm tra và cấp giấy phép đối với hồ sơ đủ điều kiện: Đối với hồ sơ cần phối hợp với các tổ chức, đơn vị liên quan để kiểm tra, thẩm định hồ sơ; thời gian giải quyết từ 2 ngày trở lên.	Giấy phép	2	200	60	12	
2	CN.XD.02	Cấp các loại giấy phép thời gian giải quyết trong ngày.	Kiểm tra và cấp giấy phép đối với hồ sơ đủ điều kiện: Đối với hồ sơ kiểm tra thẩm định trên cơ sở rà soát, đối chiếu quy định của pháp luật, tái sử dụng dữ liệu kết quả giải quyết thủ tục hành chính; thời gian giải quyết trong ngày.	Giấy phép	1	100	30	6	
3	CN.XD.03	Cấp giấy chứng nhận	Kiểm tra và cấp giấy chứng nhận đối với hồ sơ đủ điều kiện.	Giấy chứng nhận	2	200	60	12	
4	CN.XD.04	Cấp chứng chỉ hành nghề	Kiểm tra, xét, sát hạch và cấp chứng chỉ hành nghề đối với hồ sơ đủ điều kiện.	Chứng chỉ	2	200	60	12	

DANH MỤC SẢN PHẨM/CÔNG VIỆC CỦA SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 5 năm 2026 của UBND tỉnh)

TT	Mã	Nhiệm vụ	Sản phẩm đầu ra	Nhóm	Khung điểm tối đa	Điểm chấm	Hệ số quy đổi	Ghi chú
I		Lĩnh vực Bưu chính, Tần số vô tuyến điện, Viễn thông và Internet						
1	CN.KH.01	Cấp Giấy phép bưu chính	Giấy phép	2	200	70	14	
2	CN.KH.02	Cấp lại/Sửa đổi, bổ sung Giấy phép bưu chính	Giấy phép	2	200	55	11	
3	CN.KH.03	Cấp/Sửa đổi, bổ sung văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính	Văn bản xác nhận	2	200	55	11	
4	CN.KH.04	Cấp lại văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính	Văn bản xác nhận	2	200	50	10	
5	CN.KH.05	Cấp giấy công nhận Tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư	Giấy công nhận	2	200	70	14	
6	CN.KH.06	Cấp đổi giấy công nhận Tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư	Giấy công nhận	2	200	55	11	
7	CN.KH.07	Cấp/ Cấp đổi giấy công nhận Tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải	Giấy công nhận	2	200	55	11	
8	CN.KH.08	Cấp/Gia hạn/Cấp đổi/Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế)	Giấy phép	2	200	55	11	
9	CN.KH.09	Cấp/Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ	Giấy phép	2	200	70	14	
10	CN.KH.10	Gia hạn/Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ	Giấy phép	2	200	60	12	
11	CN.KH.11	Cấp/Gia hạn/Cấp đổi/ Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư	Giấy phép	2	200	55	11	

TT	Mã	Nhiệm vụ	Sản phẩm đầu ra	Nhóm	Khung điểm tối đa	Điểm chấm	Hệ số quy đổi	Ghi chú
12	CN.KH.12	Cấp/Gia hạn/Cấp đổi/Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá	Giấy phép	2	200	55	11	
13	CN.KH.13	Đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông	Giấy chứng nhận	2	200	50	10	
14	CN.KH.14	Cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông (Cấp mới/Gia hạn/Sửa đổi, bổ sung/Cấp lại)	Giấy phép	2	200	65	13	
15	CN.KH.15	Cấp giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động	Giấy chứng nhận	2	200	70	14	
16	CN.KH.16	Gia hạn/Sửa đổi, bổ sung/Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động	Giấy chứng nhận	2	200	50	10	
17	CN.KH.17	Thẩm định dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, phát triển chính quyền số, chính quyền thông minh, kinh tế số, xã hội số	Công văn	2	200	80	16	
II		Lĩnh vực Hoạt động Khoa học và Công nghệ; Sở hữu trí tuệ; An toàn bức xạ						
18	CN.KH.18	Đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh, cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước và nhiệm vụ khoa học và công nghệ do quỹ của Nhà nước trong lĩnh vực khoa học và công nghệ tài trợ	Giấy chứng nhận	2	200	50	10	
19	CN.KH.19	Công nhận trung tâm đổi mới sáng tạo cấp tỉnh/ trung tâm đổi mới sáng tạo (Cấp mới/ Cấp lại)	Giấy công nhận	2	200	70	14	
20	CN.KH.20	Công nhận trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo/trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo cấp tỉnh/ cá nhân, nhóm cá nhân, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo/ chuyên gia hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo/ nhà đầu tư cá nhân khởi nghiệp sáng tạo (Cấp mới/ Cấp lại)	Giấy công nhận	2	200	70	14	
21	CN.KH.21	Cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp	Giấy chứng nhận	2	200	75	15	
22	CN.KH.22	Cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp	Giấy chứng nhận	2	200	70	14	

TT	Mã	Nhiệm vụ	Sản phẩm đầu ra	Nhóm	Khung điểm tối đa	Điểm chấm	Hệ số quy đổi	Ghi chú
23	CN.KH.23	Cấp/ Cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	Chứng chỉ	2	200	70	14	
24	CN.KH.24	Cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp (Cấp mới/ Cấp lại)	Thẻ Giám định viên	2	200	70	14	
25	CN.KH.25	Đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp	Giấy chứng nhận	2	200	90	18	
26	CN.KH.26	Cấp phó bản, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp.	Bản phó bản/ Giấy chứng nhận	2	200	75	15	
27	CN.KH.27	Ghi nhận việc sửa đổi nội dung, gia hạn, chấm dứt trước thời hạn hiệu lực hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp	Giấy chứng nhận	2	200	75	15	
28	CN.KH.28	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ/ cấp Giấy chứng nhận đăng ký gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung chuyển giao công nghệ	Giấy chứng nhận	2	200	50	10	
29	CN.KH.29	Cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ	Giấy phép	2	200	65	13	
30	CN.KH.30	Cấp Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao	Giấy chứng nhận	2	200	65	13	
31	CN.KH.31	Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao	Giấy chứng nhận	2	200	60	12	
32	CN.KH.32	Cấp lại Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao	Giấy chứng nhận	2	200	50	10	
33	CN.KH.33	Cấp/Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ; Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ	Giấy chứng nhận	2	200	60	12	
34	CN.KH.34	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ; Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ	Giấy chứng nhận	2	200	50	10	

TT	Mã	Nhiệm vụ	Sản phẩm đầu ra	Nhóm	Khung điểm tối đa	Điểm chấm	Hệ số quy đổi	Ghi chú
35	CN.KH.35	Cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển;	Giấy chứng nhận	2	200	70	14	
36	CN.KH.36	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao	Giấy chứng nhận	2	200	70	14	
37	CN.KH.37	Cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao cho tổ chức/cá nhân	Giấy chứng nhận	2	200	60	12	
38	CN.KH.38	Cấp Giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho tổ chức/ cá nhân	Giấy chứng nhận	2	200	60	12	
39	CN.KH.39	Cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao	Giấy chứng nhận	2	200	70	14	
40	CN.KH.40	Cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ	Giấy chứng nhận	2	200	65	13	
41	CN.KH.41	Cấp thay đổi nội dung, cấp lại Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ	Giấy chứng nhận	2	200	60	12	
42	CN.KH.42	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tổ chức khoa học và công nghệ	Giấy chứng nhận	2	200	65	13	
43	CN.KH.43	Thay đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tổ chức khoa học và công nghệ	Giấy chứng nhận	2	200	60	12	
44	CN.KH.44	Công nhận trung tâm nghiên cứu và phát triển	Giấy công nhận	2	200	75	15	
45	CN.KH.45	Cấp giấy xác nhận kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước	Giấy xác nhận	2	200	85	17	
46	CN.KH.46	Cấp Giấy chứng nhận giấy chứng nhận văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ	Giấy chứng nhận	2	200	65	13	
47	CN.KH.47	Thay đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ	Giấy chứng nhận	2	200	60	12	

TT	Mã	Nhiệm vụ	Sản phẩm đầu ra	Nhóm	Khung điểm tối đa	Điểm chấm	Hệ số quy đổi	Ghi chú
48	CN.KH.48	Cấp Giấy phép tiến hành công việc bức xạ	Giấy phép	2	200	70	14	
49	CN.KH.49	Gia hạn/Bổ sung Giấy phép tiến hành công việc bức xạ	Giấy phép	2	200	65	13	
50	CN.KH.50	Sửa đổi Giấy phép tiến hành công việc bức xạ	Giấy phép	2	200	55	11	
51	CN.KH.51	Cấp Chứng chỉ nhân viên bức xạ	Chứng chỉ	2	200	55	11	
52	CN.KH.52	Thẩm định, có ý kiến về công nghệ đối với các dự án đầu tư	Công văn	2	200	80	16	
53	CN.KH.53	Công nhận sáng kiến cấp tỉnh	Giấy chứng nhận	2	200	80	16	
54	CN.KH.54	Cấp quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu chứng nhận cho các tổ chức, cá nhân khi đủ điều kiện	Giấy chứng nhận	2	200	60	12	
55	CN.KH.55	Đánh giá, nghiệm thu, công nhận kết quả nghiên cứu khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo không sử dụng ngân sách nhà nước	Giấy chứng nhận	2	200	60	12	
III		Lĩnh vực Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng						
56	CN.KH.56	Chứng nhận chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2	Giấy chứng nhận	2	200	55	11	
57	CN.KH.57	Chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường	Quyết định/ Thẻ kiểm định viên	2	200	55	11	
58	CN.KH.58	Cấp/cấp lại giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường	Giấy chứng nhận	2	200	50	10	
59	CN.KH.59	Tiếp nhận bản đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu	Bản đăng ký	2	200	22	4,4	

TT	Mã	Nhiệm vụ	Sản phẩm đầu ra	Nhóm	Khung điểm tối đa	Điểm chấm	Hệ số quy đổi	Ghi chú
60	CN.KH.60	Cấp/ Sửa đổi bổ sung giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa	Giấy chứng nhận	2	200	55	11	
61	CN.KH.61	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa	Giấy chứng nhận	2	200	45	9	
62	CN.KH.62	Cấp/Sửa đổi bổ sung giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận sản phẩm, hệ thống quản lý	Giấy chứng nhận	2	200	55	11	
63	CN.KH.63	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận sản phẩm, hệ thống quản lý	Giấy chứng nhận	2	200	45	9	
64	CN.KH.64	Cấp/ Sửa đổi bổ sung giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định đối tượng hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật	Giấy chứng nhận	2	200	55	11	
65	CN.KH.65	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định đối tượng hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật	Giấy chứng nhận	2	200	45	9	
66	CN.KH.66	Cấp/ cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong quá trình sử dụng	Giấy chứng nhận	2	200	55	11	
67	CN.KH.67	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong quá trình sử dụng	Giấy chứng nhận	2	200	50	10	
68	CN.KH.68	Cấp Giấy xác nhận đăng ký hoạt động xét tặng giải thưởng chất lượng sản phẩm, hàng hoá của tổ chức, cá nhân.	Giấy xác nhận	2	200	65	13	
69	CN.KH.69	Cấp/cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn/ Giấy xác nhận đủ điều kiện đánh giá/ Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn, đánh giá/ Giấy xác nhận đủ điều kiện đào tạo về tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001	Giấy xác nhận	2	200	55	11	

TT	Mã	Nhiệm vụ	Sản phẩm đầu ra	Nhóm	Khung điểm tối đa	Điểm chấm	Hệ số quy đổi	Ghi chú
70	CN.KH.70	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện đào tạo về tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 trong trường hợp bị mất, hỏng hoặc thay đổi tên, địa chỉ liên lạc	Giấy xác nhận	2	200	45	9	
71	CN.KH.71	Cấp bổ sung thẻ chuyên gia tư vấn; thẻ chuyên gia đánh giá cho tổ chức tư vấn, tổ chức chứng nhận	Thẻ chuyên gia	2	200	55	11	
72	CN.KH.72	Thẩm định các hồ sơ liên quan đến các lĩnh vực: Khoa học và Đổi mới sáng tạo; Công nghệ và Sở hữu trí tuệ; Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Văn bản xác nhận/văn bản chấp thuận/ văn bản xác định	2	200	60	12	

DANH MỤC SẢN PHẨM/CÔNG VIỆC CỦA SỞ TÀI CHÍNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 5 năm 2026 của UBND tỉnh)

TT	Mã	Nhiệm vụ	Công việc chi tiết	Sản phẩm đầu ra	Nhóm	Khung điểm tối đa	Điểm chấm	Hệ số quy đổi	Ghi chú
1	CN.TC.01	Xây dựng, tổng hợp phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi ngân sách địa phương; định mức phân bổ ngân sách địa phương	Thu thập số liệu thu, chi NSNN; rà soát quy định; phân tích, xây dựng phương án phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và định mức phân bổ ngân sách; lấy ý kiến các đơn vị; tổng hợp, hoàn thiện hồ sơ trình UBND tỉnh/HĐND tỉnh.	Tờ trình kèm dự thảo Tờ trình/Nghị quyết	4	400	100	20	
2	CN.TC.02	Thẩm định, tổng hợp quyết toán ngân sách nhà nước hàng năm	Thực hiện kiểm tra, thẩm định số liệu quyết toán ngân sách của các đơn vị trực thuộc; tổng hợp số liệu thu, chi ngân sách nhà nước; lập và hoàn thiện báo cáo quyết toán ngân sách hàng năm, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định	Tờ trình/ Kèm theo dự thảo Nghị quyết	4	400	100	20	
3	CN.TC.03	Theo dõi, hướng dẫn, báo cáo việc thực hiện cơ chế tự chủ về tài chính của các đơn vị sự nghiệp công lập và cơ quan hành chính nhà nước theo quy định của pháp luật	Tổng hợp số liệu, phân tích và báo cáo việc thực hiện cơ chế tự chủ về tài chính của các đơn vị sự nghiệp công lập và cơ quan hành chính nhà nước theo quy định của pháp luật	Báo cáo	2	200	150	30	
4	CN.TC.04	Thẩm định các nhiệm vụ chuyên môn thuộc ngành tài chính; tham mưu xây dựng tờ trình cấp có thẩm quyền.	Thẩm định, trình cấp thẩm quyền các nhiệm vụ chuyên môn ngành tài chính: ngân sách nhà nước; tài sản công; giá; phí, lệ phí; tài chính doanh nghiệp; đầu tư tài chính; kế toán và các lĩnh vực tài chính khác theo phân công, phân cấp của cấp có thẩm quyền.	Tờ trình	3	300	250	50	

TT	Mã	Nhiệm vụ	Công việc chi tiết	Sản phẩm đầu ra	Nhóm	Khung điểm tối đa	Điểm chấm	Hệ số quy đổi	Ghi chú
5	CN.TC.05	Hoàn thiện hồ sơ Quy hoạch tỉnh theo Quyết định phê duyệt, cập nhập lên cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch	Rà soát nội dung hồ sơ đảm bảo thống nhất với Quyết định được phê duyệt; cập nhập lên cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch. (Hồ sơ gồm: báo cáo thuyết minh, hệ thống sơ đồ, bản đồ, báo cáo chuyên đề và tài liệu liên quan khác)	Báo cáo	4	400	265	53	
6	CN.TC.06	Tham mưu UBND tỉnh về định hướng, nhiệm vụ, giải pháp và các nội dung về liên kết vùng	Theo dõi, nghiên cứu các chủ trương, chính sách, chương trình, đề án về liên kết vùng; tổng hợp thông tin, số liệu, nội dung phối hợp giữa tỉnh với các địa phương trong vùng; tham mưu UBND tỉnh về định hướng, nhiệm vụ, giải pháp, nội dung phối hợp phát triển kinh tế - xã hội, kết nối hạ tầng, xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch và các lĩnh vực liên quan; chuẩn bị nội dung phục vụ các hội nghị, cuộc họp, chương trình làm việc về liên kết vùng. Báo cáo, văn bản tham mưu, kế hoạch /phương án phối hợp liên kết vùng	Báo cáo	3	300	245	49	

DANH MỤC SẢN PHẨM/NHIỆM VỤ CHUYÊN NGÀNH CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 5 năm 2026 của UBND tỉnh)

TT	Mã	Nhiệm vụ	Công việc chi tiết	Sản phẩm đầu ra	Nhóm	Khung điểm tối đa	Điểm chấm	Hệ số quy đổi	Ghi chú
1	CN.NN.01	Hồ sơ thẩm định cấp phép thăm dò, khai thác, gia hạn khai thác, công nhận trữ lượng khoáng sản.	Quyết định cấp phép thăm dò, khai thác, gia hạn khai thác, công nhận trữ lượng khoáng sản.	Tờ trình kèm dự thảo Giấy phép (hoặc quyết định)	2	200	67	13,4	
2	CN.NN.02	Hồ sơ thẩm định khoáng sản nhóm IV	Thông báo chấp thuận khảo sát, đánh giá thông tin chung;xác nhận kết quả khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV	Thông báo	2	200	20	4	
3	CN.NN.03	Hồ sơ thẩm định đề án đóng cửa mỏ khoáng sản, phương án đóng cửa mỏ khoáng sản; Hồ sơ đề nghị đóng cửa mỏ khoáng sản	Quyết định phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản	Tờ trình kèm dự thảo Quyết định	2	200	67	13,4	
4	CN.NN.04	Tổ chức Đấu giá quyền khai thác khoáng sản	Quyết định ban hành Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản;	Tờ trình kèm dự thảo Kế hoạch đấu giá/quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá	2	200	50	10	
5	CN.NN.05	Thẩm định, cấp các loại giấy phép nước dưới đất	Thẩm định các tài liệu, hồ sơ; Tổng hợp hồ sơ, trình UBND tỉnh cấp, cấp lại, gia hạn, điều chỉnh ,tạm dừng, trả lại giấy phép thăm dò nước dưới đất	Giấy phép/quyết định	2	200	67	13,4	
6	CN.NN.06	Thẩm định, cấp các loại giấy phép nước mặt, nước biển		Giấy phép/quyết định	2	200	67	13,4	
7	CN.NN.07	Thẩm định, cấp các loại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	Thẩm định các tài liệu, hồ sơ; Tổng hợp hồ sơ, trình UBND tỉnh cấp, cấp lại, gia hạn, điều chỉnh ,tạm dừng, trả lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	Tờ trình kèm dự thảo Giấy phép/quyết định	2	200	50	10	

TT	Mã	Nhiệm vụ	Công việc chi tiết	Sản phẩm đầu ra	Nhóm	Khung điểm tối đa	Điểm chấm	Hệ số quy đổi	Ghi chú
8	CN.NN.08	Hồ sơ cấp, cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, trả lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	Thẩm định các tài liệu, hồ sơ; Tổng hợp hồ sơ, trình UBND tỉnh/cấp, cấp lại, gia hạn, điều chỉnh ,tạm dừng, trả lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	Tờ trình kèm dự thảo Giấy phép/quyết định	2	200	45	9	
9	CN.NN.09	Thẩm định, cấp phép về đo đạc bản đồ, viễn thám	Các công việc thuộc chuyên môn đo đạc bản đồ và viễn thám: Thẩm định nội dung đo đạc và bản đồ trong các chương trình, đề án, dự án, nhiệm vụ có sử dụng ngân sách nhà nước do các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các cấp của địa phương thực hiện; Thẩm định hồ sơ và đề nghị cơ quan quản lý chuyên ngành về đo đạc và bản đồ thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp, gia hạn, bổ sung giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ theo quy định của pháp luật; Tổ chức sát hạch, cấp, gia hạn, cấp lại, cấp đổi, thu hồi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II; lưu trữ hồ sơ cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ, đăng tải thông tin của cá nhân được cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ theo quy định của pháp luật; Thẩm định nội dung viễn thám trong các chương trình, đề án, dự án, nhiệm vụ có sử dụng ngân sách nhà nước do các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các cấp của địa phương thực hiện; Thẩm định nội dung viễn thám trong các chương trình, đề án, dự án, nhiệm vụ có sử dụng ngân sách nhà nước do các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các cấp của địa phương thực hiện, ...	Giấy phép/quyết định	3	300	60	12	

TT	Mã	Nhiệm vụ	Công việc chi tiết	Sản phẩm đầu ra	Nhóm	Khung điểm tối đa	Điểm chấm	Hệ số quy đổi	Ghi chú
10	CN.NN.10	Thẩm định hồ sơ về giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất; các trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất và các nội dung khác thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch UBND cấp tỉnh theo quy định của pháp luật về đất đai	Căn cứ quy định pháp luật về đất đai, ý kiến tham gia thẩm định của các sở, ban, ngành có liên quan và UBND cấp xã nơi có đất lập Tờ trình, dự thảo Quyết định trình Lãnh đạo Sở, trình UBND tỉnh xem xét quyết định	Tờ trình kèm dự thảo Quyết định	3	300	68	13,6	
11	CN.NN.11	Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng các dự án trọng điểm, dự án phát triển kinh tế, xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng.	Nghiên cứu nội dung khó khăn, vướng mắc; Tổ chức họp hội đồng thẩm định, xử lý vướng mắc trong công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư các dự án trên địa bàn tỉnh đề xin ý kiến về các nội dung chưa được quy định cụ thể, rõ ràng tại các quy định được UBND tỉnh giao cho Hội đồng xử lý vướng mắc đề xuất (Hội đồng gồm đại diện lãnh đạo các Sở ngành, được thành lập theo Quyết định 326/QĐ-UBND ngày 26/01/2026 của UBND tỉnh); Phân tích, tổng hợp ý kiến, hướng đề xuất xử lý của các thành viên Hội đồng và soạn văn bản trả lời giải quyết, hướng dẫn, đề xuất phương án xử lý các nội dung vượt thẩm quyền, báo cáo xin ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh để cho Chủ trương thực hiện. Các văn bản trả lời có tính chất ảnh hưởng rộng trên phạm vi toàn tỉnh/Hợp thông qua nội dung thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; Trình UBND tỉnh phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	Tờ trình kèm dự thảo Quyết định	3	300	60	12	

TT	Mã	Nhiệm vụ	Công việc chi tiết	Sản phẩm đầu ra	Nhóm	Khung điểm tối đa	Điểm chấm	Hệ số quy đổi	Ghi chú
12	CN.NN.12	Tham mưu thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất.	Lấy ý kiến các Sở, ngành liên quan về Phương án đấu giá do Đơn vị được giao thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất (Trường hợp không tổ chức họp thẩm định). Tổ chức họp Sở, ngành dựa trên các phương án; Tổng hợp các ý kiến của thành viên; Tổng hợp trình UBND tỉnh phê duyệt phương án đấu giá quyền sử dụng đất	Tờ trình kèm dự thảo Quyết định	2	200	55	11	
13	CN.NN.13	Định giá đất: xác định giá đất cụ thể tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất các dự án/định giá tài sản trong tổ tụng hình sự (đất, quyền sử dụng đất)	Lập và trình phê duyệt dự toán; Trình phê duyệt kế hoạch lựa chọn đơn vị tư vấn; Thông báo mời thầu; Thương thảo Hợp đồng; Trình phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu; Rà soát tính đầy đủ của dự thảo chứng thư; Trình Hội đồng thẩm định giá đất tỉnh; Đề nghị đơn vị tư vấn tiếp thu, chính sửa và trình chứng thư chính thức; Trình UBND tỉnh phê duyệt/Tổ chức xác định giá đất giá đất cụ thể để định giá tài sản, báo cáo thuyết minh xác định giá đất để gửi Công an tỉnh thực hiện tổ tụng hình sự	Tờ trình kèm dự thảo Quyết định	3	300	65	13	
14	CN.NN.14	Thực hiện các nhiệm vụ liên quan công tác giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, nộp tiền trồng rừng thay thế; chuyển loại rừng	Họp các sở ngành có liên quan, xem xét hồ sơ đủ điều kiện soạn thảo Tờ trình, dự thảo Quyết định	Tờ trình kèm dự thảo Quyết định	3	300	70	14	
15	CN.NN.15	Phê duyệt/điều chỉnh, triển khai, thực hiện Phương án Quản lý rừng bền vững của các chủ rừng	Tổng hợp ý kiến thẩm định thẩm định của các Sở, ngành, các đơn vị liên quan; Hoàn thiện Dự thảo Báo cáo thẩm định trình cấp có thẩm quyền; Dự thảo Quyết định của UBND tỉnh phê duyệt/điều chỉnh Phương án quản lý rừng bền vững	Tờ trình kèm dự thảo Quyết định	3	300	50	10	

TT	Mã	Nhiệm vụ	Công việc chi tiết	Sản phẩm đầu ra	Nhóm	Khung điểm tối đa	Điểm chấm	Hệ số quy đổi	Ghi chú
16	CN.NN.16	Tổ chức thẩm định, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất thuộc địa phương quản lý	Nghiên cứu hồ sơ đề nghị; lấy ý kiến thẩm định của các cơ quan, đơn vị có liên quan; Báo cáo thẩm định/Văn bản thông báo kết quả thẩm định không đạt; tham mưu tờ trình; dự thảo Quyết định phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất thuộc địa phương quản lý	Tờ trình kèm dự thảo Quyết định	2	200	50	10	
17	CN.NN.17	Thẩm định hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán đầu tư các công trình lâm sinh	Kiểm tra thực tế; Tổ chức thẩm định; Thông báo kết quả thẩm định; Xây dựng Kế hoạch kiểm tra kết quả thực hiện các công trình lâm sinh	Thông báo kết quả thẩm định	2	200	55	11	
18	CN.NN.18	Thực hiện các nhiệm vụ liên quan công tác liên quan đến sử dụng và phát triển rừng	Thẩm định hồ sơ, thành lập hội đồng thẩm định, kiểm tra hiện trường, tổng hợp ý kiến của các đơn vị có liên quan, báo cáo kết quả thẩm định, tham mưu tờ trình; dự thảo Quyết định	Tờ trình, Dự thảo Quyết định	2	200	55	11	
19	CN.NN.19	Định giá tài sản trong tổ tụng hình sự và giám định tư pháp trong lĩnh vực lâm nghiệp	Xây dựng kế hoạch; trực tiếp thực hiện khảo sát giá, thu thập thông tin liên quan đến tài sản cần định giá; tham mưu Hội đồng định giá tài sản hợp thống nhất giá trị tài sản; ra biên bản cuộc họp và ban hành Kết luận định giá tài sản.	Kết luận	2	200	60	12	
20	CN.NN.20	Phân loại doanh nghiệp trồng, khai thác và cung cấp gỗ rừng trồng, chế biến, nhập khẩu, xuất khẩu gỗ	Kiểm tra hồ sơ do doanh nghiệp đăng ký; xác minh thông tin (nếu cần). Thông báo phân loại doanh nghiệp đạt Nhóm I hoặc Nhóm II	Thông báo	2	200	40	8	
21	CN.NN.21	Thực hiện các nhiệm vụ về quản lý tàu cá và khai thác thủy sản	Thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế, tham mưu cấp Giấy chứng nhận, Giấy phép và Văn bản chấp thuận	Giấy chứng nhận/ Giấy phép/ Văn bản chấp thuận	2	200	67	8	

TT	Mã	Nhiệm vụ	Công việc chi tiết	Sản phẩm đầu ra	Nhóm	Khung điểm tối đa	Điểm chấm	Hệ số quy đổi	Ghi chú
22	CN.NN.22	Thực hiện các nhiệm vụ trong lĩnh vực nuôi trồng thủy sản	<ul style="list-style-type: none"> - Hướng dẫn mùa vụ, đối tượng và cơ cấu nuôi, quy trình sản xuất; phối hợp phục vụ nuôi trồng; tham gia công tác hỗ trợ và khắc phục trong nhiệm vụ phòng, chống dịch bệnh và thiên tai; Triển khai VietGAP, quy phạm nuôi tốt, truy xuất nguồn gốc. - Tổ chức thực hiện quan trắc; chỉ đạo xử lý thông tin cảnh báo. - Thẩm định hồ sơ; kiểm tra thực tế, tham mưu công nhận; tham mưu trình cấp thẩm quyền đề cấp cho tổ chức, cá nhân các loại Giấy phép, Giấy chứng nhận, Giấy xác nhận trong Nuôi trồng thủy sản. 	Giấy phép/ Giấy chứng nhận/ Giấy xác nhận/ văn bản liên quan	2	200	65	8	
23	CN.NN.23	Thực hiện các nhiệm vụ liên quan công tác quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo	Tổ chức lấy ý kiến, thu thập thông tin từ các cơ quan liên quan; kiểm tra thực địa; tổng hợp ý kiến, thông tin và dự thảo văn bản trình cấp có thẩm quyền	Quyết định/Giấy phép/văn bản liên quan.	2	200	68	8	
24	CN.NN.24	Thẩm định hồ sơ Báo cáo đánh giá tác động môi trường	Họp Hội đồng thẩm định; Biên bản họp thẩm định/ Kiểm tra; Thông báo kết quả thẩm định; Dự thảo Quyết định phê duyệt; Tờ trình kèm dự thảo Quyết định	Tờ trình kèm dự thảo Quyết định	2	200	68	13,6	
25	CN.NN.25	Cấp giấy phép môi trường	Họp Hội đồng thẩm định; Biên bản họp thẩm định/ Kiểm tra; Thông báo kết quả thẩm định; Dự thảo Quyết định phê duyệt; Tờ trình kèm dự thảo Quyết định	Giấy phép	2	200	69	13,8	
26	CN.NN.26	Thẩm định phương án cải tạo phục hồi môi trường	Họp Hội đồng thẩm định; Biên bản họp thẩm định/ Kiểm tra; Thông báo kết quả thẩm định; Dự thảo Quyết định phê duyệt; Tờ trình kèm dự thảo Quyết định	Tờ trình kèm dự thảo Quyết định	2	200	70	14	

TT	Mã	Nhiệm vụ	Công việc chi tiết	Sản phẩm đầu ra	Nhóm	Khung điểm tối đa	Điểm chấm	Hệ số quy đổi	Ghi chú
27	CN.NN.27	Giải quyết các TTHC về bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	Họp Hội đồng thẩm định; Biên bản họp thẩm định; Thông báo kết quả thẩm định; Dự thảo Quyết định phê duyệt; Tờ trình kèm dự thảo Quyết định	Tờ trình kèm dự thảo Giấy phép/quyết định	2	200	65	13	
28	CN.NN.28	Tham mưu thực hiện công tác thiết lập, xây dựng, cấp, quản lý mã số vùng trồng trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.	Xây dựng kế hoạch kiểm tra, thực hiện đánh giá thực địa, tham mưu văn bản trình Lãnh đạo ký	Giấy phép/giấy chứng nhận	3	200	67	13,4	
29	CN.NN.29	Tham mưu quyết định công nhận, thu hồi hoặc hủy bỏ quyết định công nhận, giấy phép trong lĩnh vực trồng trọt, bảo vệ thực vật	Thẩm định hồ sơ; tham mưu Quyết định thành lập đoàn, xây dựng kế hoạch, kiểm tra thực tế, cấp giấy phép, quyết định công nhận	Giấy phép/ quyết định công nhận	2	200	67	13,4	
30	CN.NN.30	Cấp giấy chứng nhận về phân bón, thuốc bảo vệ thực vật	Giấy chứng nhận Bồi dưỡng chuyên môn về thuốc Bảo vệ thực vật/Giấy chứng nhận Bồi dưỡng chuyên môn về phân bón (phạm vi hoạt động cả nước)	Giấy chứng nhận	2	200	70	14	
31	CN.NN.31	Thẩm định cấp phép về lĩnh vực thú y	Kiểm tra hồ sơ, Biên bản kiểm tra cấp giấy chứng chỉ, chứng nhận	Giấy chứng nhận, Chứng chỉ	3	300	65	13	
32	CN.NN.32	Thẩm định cấp phép về lĩnh vực chăn nuôi	Kiểm tra hồ sơ, Thẩm định hồ sơ; Biên bản kiểm tra, tham mưu thành lập đoàn đánh giá, tham mưu trả kết quả	Văn bản thẩm định, thông báo, Quyết định, giấy chứng nhận	2	200	65	13	
33	CN.NN.33	Thẩm định quy trình vận hành công trình thủy lợi và trình phê duyệt quy trình vận hành công trình thủy lợi	Tham mưu ban hành quy trình vận hành công trình thủy lợi	Báo cáo, Tờ trình	2	200	65	13	
34	CN.NN.34	Thẩm định Phương án cấm mốc chỉ giới và trình phê duyệt Phương án cấm mốc chỉ giới	Tham mưu ban hành Phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi	Báo cáo, Tờ trình	2	200	65	13	

TT	Mã	Nhiệm vụ	Công việc chi tiết	Sản phẩm đầu ra	Nhóm	Khung điểm tối đa	Điểm chấm	Hệ số quy đổi	Ghi chú
35	CN.NN.35	Thẩm định và trình phê duyệt đề cương; thẩm định và trình phê duyệt quyết định kết quả kiểm định an toàn hồ chứa thủy lợi	Tham mưu ban hành Quyết định phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập hồ chứa thủy lợi	Báo cáo, Tờ trình	2	200	60	12	
36	CN.NN.36	Tham mưu về cấp giấy phép cho các hoạt động trong lĩnh vực thủy lợi, đê điều	Thẩm định và Trình UBND tỉnh phê duyệt giấy phép hoạt động trong lĩnh vực thủy lợi, đê điều	giấy phép	2	200	67	13,4	
37	CN.NN.37	Thực hiện công tác thẩm định các dự án đầu tư xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	Thẩm định các công trình đầu tư xây dựng công trình, trình UBND tỉnh phê duyệt các dự án	Tờ trình kèm dự thảo QĐ UBND tỉnh phê duyệt dự án	2	200	50	10	
38	CN.NN.38	Thẩm định trình phê duyệt Phương án Ứng phó thiên tai công trình thủy lợi	Thẩm tra phương án và trình UBND tỉnh phê duyệt	Quyết định UBND tỉnh phê duyệt	2	200	50	10	
39	CN.NN.39	Tổ chức thẩm tra, thẩm định, xét công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống	Tổ chức họp Hội đồng xét công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống trên địa bàn tỉnh; Trình UBND tỉnh xem xét, quyết định công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống	Tờ trình, dự thảo Quyết định công nhận	2	200	70	14	
40	CN.NN.40	Tổ chức thẩm tra, thẩm định, công nhận hồ sơ dự án liên kết trên địa bàn tỉnh Gia Lai	Tổ chức họp Hội đồng xét công nhận hồ sơ dự án liên kết trên địa bàn tỉnh; Trình UBND tỉnh xem xét, quyết định công nhận hồ sơ dự án liên kết	Tờ trình, dự thảo Quyết định công nhận	2	200	65	13	

TT	Mã	Nhiệm vụ	Công việc chi tiết	Sản phẩm đầu ra	Nhóm	Khung điểm tối đa	Điểm chấm	Hệ số quy đổi	Ghi chú
41	CN.NN.41	Tổ chức thẩm định phương án bố trí, sắp xếp ổn định dân cư xen ghép và trình UBND tỉnh phê duyệt	Tổ chức kiểm tra thực tế (nếu có); xây dựng dự thảo Văn bản lấy ý kiến góp ý của các sở, ngành, địa phương liên quan; Tổng hợp ý kiến các sở ngành và các đơn vị có liên quan; xây dựng dự thảo Văn bản thẩm định và tham mưu dự thảo Tờ trình đề nghị UBND tỉnh phê duyệt phương án bố trí, sắp xếp ổn định dân cư xen ghép	Tờ trình dự thảo Quyết định phê duyệt	2	200	67	13,4	
42	CN.NN.42	Tổ chức rà soát, thẩm tra, thẩm định và phê duyệt, công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia tại 135 xã, phường	Hướng dẫn các địa phương thực hiện nhiệm vụ rà soát, công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia.	Tờ trình, Dự thảo Quyết định	2	200	70	14	
43	CN.NN.43	Thẩm định, xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới/ nông thôn mới hiện đại	Thành lập Hội đồng thẩm định xã đạt chuẩn nông thôn mới/ nông thôn mới hiện đại; Tổ chức kiểm tra đánh giá kết quả thực hiện Bộ tiêu chí xã đạt chuẩn nông thôn mới/ nông thôn mới hiện đại; Lập biên bản thẩm định kết quả xây dựng nông thôn mới/ nông thôn mới hiện đại; Điều chỉnh, bổ sung hồ sơ theo yêu cầu của Đoàn thẩm định; Xây dựng Báo cáo thẩm định kết quả xây dựng nông thôn mới/ nông thôn mới hiện đại; Dự thảo trình hồ sơ công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới/ nông thôn mới hiện đại UBND tỉnh xem xét quyết định	Tờ trình kèm dự thảo Quyết định của UBND tỉnh	3	300	67	13,4	

TT	Mã	Nhiệm vụ	Công việc chi tiết	Sản phẩm đầu ra	Nhóm	Khung điểm tối đa	Điểm chấm	Hệ số quy đổi	Ghi chú
44	CN.NN.44	Đánh giá, công nhận sản phẩm OCOP 3 sao, 4 sao, 5 sao	Thành lập Hội đồng và Tổ tư vấn Hội đồng đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP tỉnh Gia Lai; Tổ chức Kiểm tra thực tế cơ sở sản xuất kinh doanh của các chủ thể có sản phẩm tham gia đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP; Biên bản kiểm tra thực tế; Tổ chức Họp Tổ tư vấn Hội đồng đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cấp tỉnh; Báo cáo kết quả kiểm tra Tổ tư vấn Hội đồng đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cấp tỉnh; Tổ chức Họp Hội đồng đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cấp tỉnh; Tờ trình kèm dự thảo Quyết định công nhận của UBND tỉnh đối với sản phẩm 3-4 sao; văn bản của UBND tỉnh đề nghị TW đánh giá phân hạng sản phẩm OCOP 5 sao.	Tờ trình kèm dự thảo Quyết định/ văn bản của UBND tỉnh đề nghị Trung ương.	3	300	67	13,4	
45	CN.NN.45	Cấp mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES	Thẩm định hồ sơ; cấp Giấy chứng nhận; cập nhật hệ thống quản lý quốc gia	Giấy chứng nhận	2	200	60	12	
46	CN.NN.46	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm; Kiểm tra, hậu kiểm về an toàn thực phẩm trong các hoạt động trên địa bàn tỉnh	Thẩm định hồ sơ; Biên bản kiểm tra thực tế; tham mưu cấp giấy chứng nhận	Giấy chứng nhận	3	300	67	13,4	
47	CN.NN.47	Xử phạt vi phạm hành chính theo lĩnh vực nông nghiệp môi trường	Tham mưu biên bản làm việc, biên bản xác minh, biên bản vi phạm hành chính, quyết định xử phạt, hoàn thiện hồ sơ vi phạm hành chính. Trong trường hợp có tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu, bị tạm giữ nhưng hết thời hạn tạm giữ thì tham mưu quyết định tịch thu đối với tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tạm giữ; xây dựng phương án xử lý tài sản và thực hiện xử lý tài sản.	Quyết định	2	200	67	13,4	

TT	Mã	Nhiệm vụ	Công việc chi tiết	Sản phẩm đầu ra	Nhóm	Khung điểm tối đa	Điểm chấm	Hệ số quy đổi	Ghi chú
48	CN.NN.48	Thẩm định cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y, thuốc thủy sản, thuốc bảo vệ thực vật	Thẩm định cấp chứng chỉ hành nghề thú y, Thành lập đoàn kiểm tra, thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y thủy sản	Giấy chứng nhận	2	200	50	10	
49	CN.NN.49	Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thú y, thủy sản	Tổ chức thực hiện kiểm tra lâm sàng, giám sát cơ sở làm vệ sinh tiêu độc sát trùng; cấp giấy chứng nhận kiểm dịch.	Giấy chứng nhận	2	200	70	14	
50	CN.NN.50	Cấp giấy chứng nhận cơ sở, vùng An toàn dịch bệnh (ATDB) và cập nhật dữ liệu trên hệ thống Vahis	Quyết định thành lập đoàn kiểm tra, thẩm định cơ sở đăng ký	Giấy chứng nhận	2	200	70	14	
51	CN.NN.51	Giấy chứng nhận khảo nghiệm lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản	Thẩm định hồ sơ; tham mưu công nhận	Giấy chứng nhận	2	200	70	14	
52	CN.NN.52	Tham mưu tổ chức phòng, chống dịch, thực hiện các biện pháp bảo vệ sản xuất khi xảy ra dịch hại động vật, thực vật; thống kê, đánh giá thiệt hại do dịch gây ra; thực hiện chính sách hỗ trợ ổn định đời sống, khôi phục sản xuất	Tham mưu văn bản kiểm tra dịch hại, báo cáo tình hình dịch hại; tham mưu Quyết định công bố dịch, công bố hết dịch; thống kê, đánh giá thiệt hại do dịch gây ra; báo cáo kết quả phòng chống dịch, hỗ trợ người dân dịch hại thực vật, ổn định đời sống, khôi phục sản xuất	Tờ trình kèm dự thảo Quyết định công bố	2	200	70	14	

DANH MỤC SẢN PHẨM/CÔNG VIỆC CỦA SỞ CÔNG THƯƠNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 5 năm 2026 của UBND tỉnh)

TT	Mã	Nhiệm vụ	Công việc chi tiết	Sản phẩm đầu ra	Nhóm	Khung điểm tối đa	Điểm chấm	Hệ số quy đổi	Ghi chú
I		LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP							
1	CN.CT.01	Cấp mới, cấp lại, cấp sửa đổi bổ sung lĩnh vực công nghiệp	Nghiên cứu quy định của Trung ương, rà soát, kiểm tra các hồ sơ liên quan, dự thảo Giấy chứng nhận...	Giấy phép, Giấy chứng nhận, Giấy xác nhận, Chấp thuận đầu tư	2	200	80	16	
2	CN.CT.02	Cấp mới, điều chỉnh thành lập mở rộng cụm công nghiệp; Giấy chứng nhận công nghiệp nông thôn cấp tỉnh	Nghiên cứu các quy định của Trung ương, của tỉnh, hướng dẫn cho các địa phương và cơ sở CNNT xây dựng hồ sơ tham gia, nhận hồ sơ, chấm điểm, tổng hợp, biên bản, trình công nhận, dự thảo quyết định, giấy chứng nhận	Quyết định, Giấy chứng nhận	3	300	100	20	
II		LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI							
1	CN.CT.03	Cấp Giấy phép/ Gia hạn giấy phép trong lĩnh vực xuất nhập khẩu; Cấp phép nhập khẩu mặt hàng có ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh nhưng không phục vụ quốc phòng, an ninh;	Thực hiện công tác thẩm định thành phần hồ sơ, xem xét các nội dung và đối chiếu theo quy định (trong trường hợp cần thiết sẽ có đi kiểm tra thực tế).	Giấy phép	2	200	76	19	
2	CN.CT.04	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận/ Sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) và tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa	Thực hiện công tác thẩm định thành phần hồ sơ, xem xét các nội dung và đối chiếu theo quy định (trong trường hợp cần thiết sẽ có đi kiểm tra thực tế).	Giấy chứng nhận	2	200	76	19	

TT	Mã	Nhiệm vụ	Công việc chi tiết	Sản phẩm đầu ra	Nhóm	Khung điểm tối đa	Điểm chấm	Hệ số quy đổi	Ghi chú
3	CN.CT.05	Thủ tục cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa có thuế tiêu thụ đặc biệt; tạm nhập, tái xuất hàng hóa đã qua sử dụng; Thủ tục sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất	Thực hiện công tác thẩm định thành phần hồ sơ, xem xét các nội dung và đối chiếu theo quy định (trong trường hợp cần thiết sẽ có đi kiểm tra thực tế).	Giấy xác nhận	2	200	76	19	
4	CN.CT.06	Cấp/ Cấp sửa đổi, bổ sung Văn bản chấp thuận tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong ASEAN	Thực hiện công tác thẩm định thành phần hồ sơ, điều kiện giải quyết hồ sơ, đối chiếu xem xét các nội dung đề nghị thẩm định trong hồ sơ	Văn bản tự chấp thuận	2	200	78	19,5	
5	CN.CT.07	Văn bản xác nhận các nội dung XTTM trong lĩnh vực công thương	Thực hiện công tác thẩm định thành phần hồ sơ, điều kiện giải quyết hồ sơ, triển khai thực hiện các bước theo quy định	Văn bản xác nhận	2	200	70	17,5	
6	CN.CT.08	Cấp/ Cấp sửa đổi/ Cấp lại/ Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam.	Thực hiện công tác thẩm định thành phần hồ sơ, điều kiện giải quyết hồ sơ, triển khai thực hiện các bước theo quy định	Giấy phép	2	200	72	18	
7	CN.CT.09	Chấm dứt hoạt động và thu hồi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam.	Thực hiện công tác thẩm định thành phần hồ sơ, điều kiện giải quyết hồ sơ, triển khai thực hiện các bước theo quy định	Văn bản	2	200	73	18,25	

TT	Mã	Nhiệm vụ	Công việc chi tiết	Sản phẩm đầu ra	Nhóm	Khung điểm tối đa	Điểm chấm	Hệ số quy đổi	Ghi chú
8	CN.CT.10	Đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương	Nghiên cứu các quy định pháp luật về Luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, Luật kinh doanh bất động sản, các nghị định, thông tư hướng dẫn của các Bộ, ngành...để rà soát, phát hiện những điều khoản, quy định chưa phù hợp theo quy định của pháp luật hiện hành gây ảnh hưởng đến quyền lợi người tiêu dùng.	Thông báo	2	200	120	30	
9	CN.CT.11	Công nhận chương trình đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp;	Thực hiện công tác thẩm định thành phần hồ sơ, điều kiện giải quyết hồ sơ, triển khai thực hiện các bước theo quy định	Quyết định	2	200	70	17,5	
10	CN.CT.12	Xác nhận kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp, kiến thức cho đầu mối tại địa phương; Thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp; Đăng ký/ Chấm dứt/ Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	Thực hiện công tác thẩm định thành phần hồ sơ, điều kiện giải quyết hồ sơ, triển khai thực hiện các bước theo quy định	Văn bản	2	200	70	17,5	
11	CN.CT.13	Cấp/ cấp lại/ Điều chỉnh/ Gia hạn/ Chấm dứt Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Thực hiện công tác thẩm định thành phần hồ sơ, điều kiện giải quyết hồ sơ, triển khai thực hiện các bước theo quy định	Giấy phép	2	200	70	17,5	
12	CN.CT.14	Cấp giấy phép/ Gia hạn/ Cấp lại các loại giấy phép lưu thông hàng hóa trong nước lĩnh vực Công Thương	Thực hiện công tác thẩm định thành phần hồ sơ, điều kiện giải quyết hồ sơ, triển khai thực hiện các bước theo quy định	Giấy phép	2	200	72	18	

TT	Mã	Nhiệm vụ	Công việc chi tiết	Sản phẩm đầu ra	Nhóm	Khung điểm tối đa	Điểm chấm	Hệ số quy đổi	Ghi chú
13	CN.CT.15	Đăng ký/ Đăng ký thay đổi, bổ sung dấu nghiệp vụ của thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định thương mại	Thực hiện công tác thẩm định thành phần hồ sơ, điều kiện giải quyết hồ sơ, triển khai thực hiện các bước theo quy định	Văn bản	2	200	72	18	
14	CN.CT.16	Cấp mới/ Cấp sửa đổi bổ sung/ Cấp lại Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu; Cấp Giấy chứng nhận/ Cấp lại/ Điều chỉnh đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG; Xăng dầu	Thực hiện công tác thẩm định thành phần hồ sơ, điều kiện giải quyết hồ sơ, kiểm tra hiện trạng, có biên bản kiểm tra thực tế; triển khai thực hiện các bước theo quy định	Giấy chứng nhận	2	200	80	20	
III		LĨNH VỰC NĂNG LƯỢNG							
1	CN.CT.17	Cấp mới, gia hạn, thu hồi giấy phép hoạt động điện lực; giấy chứng nhận đăng ký phát triển điện mặt trời tự sản xuất tự tiêu thụ	Nghiên cứu hồ sơ, văn bản; thông báo thời gian, địa điểm kiểm tra thực tế tại hiện trường; kiểm tra hiện trường; lấy ý kiến của các cơ quan, đơn vị liên quan; thẩm định hồ sơ cấp giấy phép, giấy chứng nhận hoặc văn bản phản hồi về việc không đủ điều kiện cấp giấy phép, giấy chứng nhận	Giấy phép/Giấy chứng nhận	2	200	100	20	
2	CN.CT.18	Thẩm định các dự án, công trình điện, năng lượng mới, năng lượng tái tạo, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả	Nghiên cứu hồ sơ, văn bản; lấy ý kiến của các cơ quan, đơn vị liên quan; tổng hợp ý kiến; văn bản gửi các chủ dự án, đầu tư bổ sung hoàn chỉnh hồ sơ; thẩm định hồ sơ theo quy định của pháp luật, dự thảo quyết định/văn bản và trình cấp thẩm quyền phê duyệt.	Quyết định	2	200	100	20	

TT	Mã	Nhiệm vụ	Công việc chi tiết	Sản phẩm đầu ra	Nhóm	Khung điểm tối đa	Điểm chấm	Hệ số quy đổi	Ghi chú
3	CN.CT.19	Thực hiện các nhiệm vụ khác theo thẩm quyền của cơ quan chuyên môn về điện, năng lượng mới, năng lượng tái tạo, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả theo quy định như: Thỏa thuận hướng tuyến; thẩm tra, trình UBND tỉnh phê duyệt đề án giá bán điện cho các đối tượng khách hàng sử dụng điện tại khu công nghiệp kết hợp mua điện từ hệ thống điện quốc gia đồng thời với các nguồn điện khác; kiểm tra công tác đánh giá an toàn đập, hồ chứa của chủ sở hữu công trình thủy điện trên địa bàn; ...	Nghiên cứu hồ sơ, văn bản; lấy ý kiến của các cơ quan, đơn vị liên quan; tổng hợp ý kiến; văn bản gửi các chủ dự án, đầu tư bổ sung hoàn chỉnh hồ sơ; thẩm định hồ sơ theo quy định của pháp luật, dự thảo tờ trình, quyết định, văn bản và trình cấp thẩm quyền xem xét.	Tờ trình, thông báo	2	200	100	20	
IV		LĨNH VỰC KỸ THUẬT - AN TOÀN - MÔI TRƯỜNG							
1	CN.CT.20	Thẩm định và phê duyệt kế hoạch quản lý rủi ro trong khai thác khoáng sản theo quy định	Thực hiện công tác thẩm định thành phần hồ sơ, điều kiện giải quyết hồ sơ, nội dung kế hoạch quản lý rủi ro trong hoạt động khai thác khoáng sản của cơ sở hoạt động khoáng sản theo quy định	Quyết định	2	200	100	20	
2	CN.CT.21	Cấp, cấp lại; thu hồi giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn trong khai thác khoáng sản.	Thực hiện công tác thẩm định thành phần hồ sơ, điều kiện giải quyết hồ sơ, triển khai thực hiện các bước theo quy định để cấp, cấp lại, thu hồi giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn trong hoạt động khoáng sản theo hồ sơ đề nghị của các cơ sở	Giấy chứng nhận	2	200	100	20	

TT	Mã	Nhiệm vụ	Công việc chi tiết	Sản phẩm đầu ra	Nhóm	Khung điểm tối đa	Điểm chấm	Hệ số quy đổi	Ghi chú
3	CN.CT.22	Kiểm tra, đánh giá các khu vực hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh để cho ý kiến về các vấn đề liên quan đến lĩnh vực ngành Công Thương	Kiểm tra thực địa các khu vực hoạt động khoáng sản, đánh giá điều kiện khu vực và cho ý kiến đánh giá về các vấn đề liên quan để làm cơ sở cho cấp có thẩm quyền quyết định việc triển khai thực hiện các dự án khoáng sản trên địa bàn tỉnh	Công văn	2	200	100	20	
4	CN.CT.23	Xây dựng Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất của tỉnh theo quy định	Thu thập thông tin, đánh giá các tình huống sự cố hóa chất, đánh giá nguồn lực ứng phó, vai trò, chức năng của các lực lượng ứng phó trên địa bàn tỉnh, xây dựng Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất trên địa bàn tỉnh trình UBND tỉnh ban hành nhằm tổ chức các giải pháp phòng ngừa, ứng phó kịp thời, hiệu quả với các tình huống sự cố hóa chất có thể xảy ra trên địa bàn tỉnh.	Kế hoạch của UBND tỉnh	4	400	380	76	
5	CN.CT.24	Thẩm định, phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hoá chất.	Thực hiện công tác thẩm định thành phần hồ sơ, điều kiện giải quyết hồ sơ, triển khai thực hiện các bước theo quy định để thẩm định, phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất của các cơ sở theo quy định.	Quyết định	2	200	100	20	
6	CN.CT.25	Cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh chứng chỉ tư vấn chuyên ngành hóa chất.	Thực hiện công tác thẩm định thành phần hồ sơ, điều kiện giải quyết hồ sơ, triển khai thực hiện các bước theo quy định để Cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh chứng chỉ tư vấn chuyên ngành hóa chất theo đề nghị của các tổ chức, cá nhân theo quy định.	Chứng chỉ	2	200	100	20	

TT	Mã	Nhiệm vụ	Công việc chi tiết	Sản phẩm đầu ra	Nhóm	Khung điểm tối đa	Điểm chấm	Hệ số quy đổi	Ghi chú
7	CN.CT.26	Cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh các loại Giấy phép trong lĩnh vực hóa chất (<i>Giấy phép sản xuất, kinh doanh, sản xuất và kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2; Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2</i>)	Thực hiện công tác thẩm định thành phần hồ sơ, điều kiện giải quyết hồ sơ, triển khai thực hiện các bước theo quy định để Cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất, kinh doanh, sản xuất và kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2 theo đề nghị của các cơ sở theo quy định.	Giấy phép	2	200	100	20	
8	CN.CT.27	Cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh các loại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trong lĩnh vực hóa chất (<i>Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất; Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh, sản xuất và kinh doanh hóa chất có điều kiện.</i>)	Thực hiện công tác thẩm định thành phần hồ sơ, điều kiện giải quyết hồ sơ, triển khai thực hiện các bước theo quy định để Cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất theo đề nghị của các cơ sở theo quy định.	Giấy chứng nhận	2	200	100	20	
9	CN.CT.28	Ban hành văn bản đề nghị cấp giấy phép dịch vụ nổ mìn trên thềm lục địa hoặc dịch vụ nổ mìn có phạm vi hoạt động trên toàn lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định tại điểm b khoản 4 Điều 40 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ năm 2024.	Kiểm tra hồ sơ, các điều kiện theo quy định của pháp luật về quản lý vật liệu nổ công nghiệp để tham mưu Ban hành văn bản đề nghị cấp giấy phép dịch vụ nổ mìn trên thềm lục địa hoặc dịch vụ nổ mìn có phạm vi hoạt động trên toàn lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định tại điểm b khoản 4 Điều 40 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ năm 2024.	Công văn	2	200	100	20	

TT	Mã	Nhiệm vụ	Công việc chi tiết	Sản phẩm đầu ra	Nhóm	Khung điểm tối đa	Điểm chấm	Hệ số quy đổi	Ghi chú
10	CN.CT.29	Xây dựng tài liệu huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp cho Người quản lý vật liệu nổ công nghiệp của các cơ sở; xây dựng đề kiểm tra, đáp án kiểm tra để tổ chức huấn luyện, kiểm tra cấp Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn VLNCN	Rà soát quy định về quản lý vật liệu nổ công nghiệp, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, bảo quản, vận chuyển, sử dụng, tiêu hủy, bảo quản vật liệu nổ công nghiệp và bảo quản tiền chất thuốc nổ và hoạt động thực tế về vật liệu nổ công nghiệp trên địa bàn tỉnh để xây dựng tài liệu huấn luyện, đề kiểm tra phục vụ cho công tác huấn luyện, kiểm tra cấp Giấy chứng nhận đảm bảo theo quy định, phù hợp với thực tế trên địa bàn tỉnh	Quyết định	2	200	100	20	
11	CN.CT.30	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp; tiền chất thuốc nổ)	Thực hiện công tác thẩm định thành phần hồ sơ, điều kiện giải quyết hồ sơ, triển khai thực hiện các bước huấn luyện, kiểm tra đánh giá theo quy định để Cấp, cấp lại giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp theo đề nghị của các cơ sở theo quy định.	Giấy chứng nhận	2	200	100	20	
12	CN.CT.31	Phê duyệt Phương án nổ mìn tại các khu vực gần công trình cần bảo vệ (Khu dân cư, công trình giao thông, di tích lịch sử...) để trình UBND tỉnh chấp thuận và Giám đốc Sở phê duyệt.	Đánh giá điều kiện thực tế vị trí đề nghị sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, khoảng cách, tính chất của đối tượng cần bảo vệ xung quanh khu vực nổ mìn. Xem xét tính khả thi, an toàn, phù hợp của Phương án nổ mìn của doanh nghiệp so với điều kiện thực tế, quy định pháp luật. Tham mưu Lãnh đạo Sở chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức cuộc họp đề trình UBND tỉnh chấp thuận, Giám đốc Sở phê duyệt theo quy định	Quyết định	2	200	100	20	

TT	Mã	Nhiệm vụ	Công việc chi tiết	Sản phẩm đầu ra	Nhóm	Khung điểm tối đa	Điểm chấm	Hệ số quy đổi	Ghi chú
13	CN.CT.32	Kiểm tra đánh giá địa điểm, điều kiện các đơn vị được Bộ Công Thương, Bộ Quốc phòng cấp giấy phép sử dụng VLNCN, Giấy phép dịch vụ nổ mìn trên địa bàn tỉnh sau khi các đơn vị Thông báo hoạt động dịch vụ nổ mìn, thông báo nổ mìn trên địa bàn tỉnh	Thực hiện tham mưu Lãnh đạo Sở Chủ trì, phối hợp với Công an tỉnh (Phòng PC07, PC07), UBND các xã, phường) tổ chức kiểm tra địa điểm sử dụng vật liệu nổ công nghiệp của các tổ chức được Bộ Công Thương, Bộ Quốc phòng cấp giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, giấy phép dịch vụ nổ mìn hoạt động trên địa bàn tỉnh để cho ý kiến về các vấn đề liên quan đến việc sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, an ninh trật tự, phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường và các nội dung khác có liên quan nhằm đảm bảo an toàn trong hoạt động vật liệu nổ công nghiệp, tuân thủ theo đúng quy định pháp luật	Biên bản kiểm tra	2	200	100	20	
14	CN.CT.33	Cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh, thu hồi Cấp Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp	Thực hiện công tác thẩm định thành phần hồ sơ, điều kiện giải quyết hồ sơ, triển khai thực hiện các bước theo quy định để Cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh, thu hồi Cấp Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp theo đề nghị của các cơ sở theo quy định.	Giấy phép	2	200	100	20	
15	CN.CT.34	Cấp, cấp điều chỉnh Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ	Thực hiện công tác thẩm định thành phần hồ sơ, điều kiện giải quyết hồ sơ, triển khai thực hiện các bước huấn luyện, kiểm tra đánh giá theo quy định để Cấp, cấp điều chỉnh Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ theo đề nghị của các cơ sở theo quy định.	Giấy chứng nhận	2	200	100	20	

TT	Mã	Nhiệm vụ	Công việc chi tiết	Sản phẩm đầu ra	Nhóm	Khung điểm tối đa	Điểm chấm	Hệ số quy đổi	Ghi chú
16	CN.CT.35	Tiếp nhận bản tự công bố sản phẩm thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của ngành Công Thương	Thực hiện công tác thẩm định thành phần hồ sơ, điều kiện giải quyết hồ sơ, triển khai thực hiện để Tiếp nhận bản tự công bố sản phẩm thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của ngành Công Thương theo đề nghị của các cơ sở theo quy định.	Công văn	2	200	100	20	
17	CN.CT.36	Cấp, cấp lại các loại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện trên lĩnh vực an toàn thực phẩm (<i>Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm; Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm</i>)	Thực hiện công tác thẩm định thành phần hồ sơ, điều kiện giải quyết hồ sơ, triển khai thực hiện để Cấp, cấp lại các loại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện trên lĩnh vực an toàn thực phẩm theo quy định.	Giấy chứng nhận	2	200	100	20	
18	CN.CT.37	Đăng ký chỉ định, gia hạn chỉ định, thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định trên lĩnh vực an toàn thực phẩm (<i>Cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước; cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm.</i>)	Thực hiện công tác thẩm định thành phần hồ sơ, điều kiện giải quyết hồ sơ, triển khai thực hiện để giải quyết hồ sơ Đăng ký chỉ định, gia hạn chỉ định, thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định trên lĩnh vực an toàn thực phẩm theo quy định	Quyết định	2	200	100	20	
19	CN.CT.38	Cấp, cấp lại, cấp sửa đổi, bổ sung, thu hồi các loại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp	Thực hiện công tác thẩm định thành phần hồ sơ, điều kiện giải quyết hồ sơ, triển khai thực hiện để Cấp, cấp lại, cấp sửa đổi, bổ sung, thu hồi Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp theo quy định.	Giấy phép	2	200	100	20	

TT	Mã	Nhiệm vụ	Công việc chi tiết	Sản phẩm đầu ra	Nhóm	Khung điểm tối đa	Điểm chấm	Hệ số quy đổi	Ghi chú
20	CN.CT.39	Rà soát báo cáo kiểm kê khí nhà kính của các cơ sở ngành Công Thương trên địa bàn tỉnh	Thực hiện rà soát hồ sơ, thông tin, số liệu, nội dung báo cáo kiểm kê khí nhà kính của các cơ sở phát thải ngành Công Thương và ra văn bản thông báo kết quả rà soát báo cáo kiểm kê khí nhà kính của các cơ sở theo quy định	Công văn	2	200	100	20	
21	CN.CT.40	Xây dựng, cập nhật kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu cấp tỉnh trình UBND tỉnh ban hành	Rà soát các quy định pháp luật về ứng phó sự cố tràn dầu; đánh giá, xác định các loại hình, khu vực có nguy cơ cao xảy ra sự cố tràn dầu; hiện trạng trang bị, nguồn lực phục vụ công tác ứng phó sự cố tràn dầu của các cơ quan, đơn vị liên quan trên địa bàn tỉnh; vai trò, trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong công tác ứng phó sự cố tràn dầu; dự kiến các tình huống sự cố tràn dầu có thể xảy ra và công tác huy động phương tiện, thiết bị, phân lực tham gia công tác ứng phó từ đó xây dựng Kế hoạch trình UBND tỉnh ban hành để chủ động, kịp thời ứng phó với các tình huống sự cố tràn dầu có thể xảy ra trên địa bàn tỉnh, đảm bảo theo quy định pháp luật.	Kế hoạch của UBND tỉnh	4	400	380	76	
22	CN.CT.41	Thẩm định Kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu của các cơ sở thuộc thẩm quyền phê duyệt của Sở Công Thương	Thực hiện công tác thẩm định thành phần hồ sơ, điều kiện giải quyết hồ sơ, triển khai thực hiện các bước để thẩm định Kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu của các cơ sở thuộc thẩm quyền phê duyệt của Sở Công Thương theo đề nghị của các cơ sở theo quy định.	Quyết định	2	200	100	20	

TT	Mã	Nhiệm vụ	Công việc chi tiết	Sản phẩm đầu ra	Nhóm	Khung điểm tối đa	Điểm chấm	Hệ số quy đổi	Ghi chú
23	CN.CT.42	Thẩm định và chấp thuận tài liệu quản lý an toàn của tất cả các công trình dầu khí trên địa bàn tỉnh.	Thực hiện công tác thẩm định thành phần hồ sơ, điều kiện giải quyết hồ sơ, triển khai thực hiện các bước theo quy định để thẩm định, chấp thuận Thẩm định và chấp thuận tài liệu quản lý an toàn của tất cả các công trình dầu khí trên địa bàn tỉnh theo quy định.	Quyết định	2	200	100	20	
24	CN.CT.43	Cấp, cấp lại giấy Chứng chỉ Kiểm định viên.	Thực hiện công tác thẩm định thành phần hồ sơ, điều kiện giải quyết hồ sơ, triển khai thực hiện các bước theo quy định để cấp, cấp lại giấy Chứng chỉ kiểm định viên	Giấy Chứng chỉ	2	200	100	20	
25	CN.CT.44	Thẩm định Cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện lĩnh vực Kinh doanh khí (Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải; Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải; Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai, vào xe bồn, vào phương tiện vận tải; Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai LPG và giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini)	Thực hiện công tác thẩm định thành phần hồ sơ, điều kiện giải quyết hồ sơ, triển khai thực hiện các bước theo quy định để Cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trên lĩnh vực kinh doanh khí theo quy định.	Giấy chứng nhận	2	200	100	20	

TT	Mã	Nhiệm vụ	Công việc chi tiết	Sản phẩm đầu ra	Nhóm	Khung điểm tối đa	Điểm chấm	Hệ số quy đổi	Ghi chú
26	CN.CT.45	Thẩm định Báo cáo/Điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng; thiết kế/Điều chỉnh thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở.	Thực hiện công tác thẩm định thành phần hồ sơ, điều kiện giải quyết hồ sơ, triển khai thực hiện các bước theo quy định để Thẩm định Báo cáo/Điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng; thiết kế/Điều chỉnh thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở.	Thông báo kết quả thẩm định	2	200	100	20	
27	CN.CT.46	Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình xây dựng	Thực hiện công tác thẩm định thành phần hồ sơ, điều kiện giải quyết hồ sơ, triển khai thực hiện các bước theo quy định để Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình xây dựng	Thông báo kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu	2	200	100	20	
28	CN.CT.47	Cho ý kiến về kết quả đánh giá an toàn công trình đối với công trình xây dựng; ý kiến về việc kéo dài thời hạn sử dụng của công trình xây dựng	Thực hiện công tác thẩm định thành phần hồ sơ, điều kiện giải quyết hồ sơ, triển khai thực hiện các bước theo quy định để Cho ý kiến về kết quả đánh giá an toàn công trình đối với công trình xây dựng; ý kiến về việc kéo dài thời hạn sử dụng của công trình xây	Công văn	2	200	100	20	
29	CN.CT.48	Cấp, cấp điều chỉnh, cấp lại, thu hồi giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm đối với loại 1 (trừ vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ), loại 2, loại 3, loại 4, loại 9 theo quy định tại điểm b, điểm e khoản 4, khoản 6 Điều 44 Nghị định số 105/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.	Thực hiện công tác thẩm định thành phần hồ sơ, điều kiện giải quyết hồ sơ, triển khai thực hiện các bước theo quy định để Cấp, cấp điều chỉnh, cấp lại, thu hồi giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm đối với loại 1 (trừ vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ), loại 2, loại 3, loại 4, loại 9 theo quy định tại điểm b, điểm e khoản 4, khoản 6 Điều 44 Nghị định số 105/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ	Giấy phép	2	200	100	20	

TT	Mã	Nhiệm vụ	Công việc chi tiết	Sản phẩm đầu ra	Nhóm	Khung điểm tối đa	Điểm chấm	Hệ số quy đổi	Ghi chú
30	CN.CT.49	Cấp, cấp lại, cấp sửa đổi, bổ sung, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đánh giá sự phù hợp (Thử nghiệm/ giám định/ chứng nhận...) thuộc phạm vi quản lý của ngành Công Thương	Thực hiện công tác thẩm định thành phần hồ sơ, điều kiện giải quyết hồ sơ, triển khai thực hiện để Cấp, cấp lại, cấp sửa đổi, bổ sung, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đánh giá sự phù hợp (Thử nghiệm/ giám định/ chứng nhận...) theo quy định.	Giấy chứng nhận	2	200	100	20	
31	CN.CT.50	Cấp, cấp lại, cấp sửa đổi, bổ sung, thu hồi Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp	Thực hiện công tác thẩm định thành phần hồ sơ, điều kiện giải quyết hồ sơ, triển khai thực hiện để Cấp, cấp lại, cấp sửa đổi, bổ sung, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp theo quy định.	Quyết định	2	200	100	20	
32	CN.CT.51	Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy các sản phẩm, hàng hóa phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia	Thực hiện công tác tiếp nhận, thẩm định tính hợp lệ của hồ sơ và triển khai thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy theo quy định.	Công văn	2	200	100	20	

DANH MỤC SẢN PHẨM/CÔNG VIỆC CỦA SỞ NGOẠI VỤ
(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 5 năm 2026 của UBND tỉnh)

TT	Mã	Nhiệm vụ	Công việc chi tiết	Sản phẩm đầu ra	Phân nhóm	Khung điểm tối đa	Điểm chấm	Hệ số quy đổi	Ghi chú
1	CN.NG.01	Công tác phiên dịch	Thực hiện phiên dịch trực tiếp tại các cuộc tiếp xúc với đối tác nước ngoài.	1 cuộc	3	300	300	60	
2	CN.NG.02	Công tác biên dịch	Thực hiện chuyển ngữ các tài liệu, văn kiện ngoại giao. Công việc yêu cầu thường xuyên nghiên cứu về trình độ ngoại ngữ chuyên ngành và khả năng dịch thuật.	Văn bản đã được chuyển ngữ	2	200	200	40	
3	CN.NG.03	Tham mưu ký kết, sửa đổi, gia hạn các thỏa thuận quốc tế cấp tỉnh	Phối hợp với các cơ quan, đơn vị xây dựng nội dung văn kiện; gửi lấy ý kiến các cơ quan, đơn vị liên quan; tiếp thu, hoàn thiện, trình UBND tỉnh xem xét, trình Bộ Ngoại giao thẩm định, cho ý kiến trước khi tiến hành ký kết	Văn kiện MOU	4	400	400	80	
4	CN.NG.04	Thẩm định hồ sơ chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự	Thẩm định, kiểm tra và đối chiếu từng loại hồ sơ, giấy tờ để đảm bảo tính chính xác của hồ sơ trước khi đề nghị CNLS, HPHLS	Hồ sơ đã được thẩm định	2	200	180	36	
5	CN.NG.05	Hướng dẫn và thực hiện các thủ tục cấp hộ chiếu ngoại giao, công vụ, thị thực	Thực hiện thu tập thông tin và khai các hồ sơ, giấy tờ theo quy định	Hộ chiếu, thị thực	2	200	180	36	

DANH MỤC SẢN PHẨM/CÔNG VIỆC CỦA SỞ TƯ PHÁP

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 5 năm 2026 của UBND tỉnh)

TT	Mã	Nhiệm vụ	Công việc chi tiết	Sản phẩm đầu ra	Phân nhóm	Khung điểm tối đa	Điểm chấm	Hệ số quy đổi	Ghi chú
1	CN.TP.01	Thẩm định dự thảo VBQPPL	Thẩm định dự thảo VBQPPL của HĐND tỉnh, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh	Báo cáo thẩm định	4	400	180	36	
2	CN.TP.02	Thông báo cho chính quyền cấp xã nội dung trong văn bản quy phạm pháp luật do Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ ban hành giao chính quyền cấp xã quy định theo quy định của pháp luật	Rà soát, tổng hợp và thông báo cho chính quyền cấp xã nội dung trong văn bản quy phạm pháp luật do Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ ban hành giao chính quyền cấp xã quy định theo quy định của pháp luật	Thông báo kèm Phụ lục kết quả rà soát	2	200	115	23	
3	CN.TP.03	Lập danh mục VBQPPL trong lĩnh vực trọng tâm, liên ngành	1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan lập và đề xuất Ủy ban nhân dân xem xét, trình Thường trực Hội đồng nhân dân quyết định danh mục nghị quyết của Hội đồng nhân dân quy định chi tiết văn bản quy phạm pháp luật 2. Chủ trì, phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các cơ quan, tổ chức có liên quan lập và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân danh mục quyết định của Ủy ban nhân dân quy định chi tiết văn bản quy phạm pháp luật	Tờ trình kèm dự thảo Tờ trình/Tờ trình kèm dự thảo Quyết định.	3	300	135	27	

TT	Mã	Nhiệm vụ	Công việc chi tiết	Sản phẩm đầu ra	Phân nhóm	Khung điểm tối đa	Điểm chấm	Hệ số quy đổi	Ghi chú
4	CN.TP.04	Điều tra, khảo sát tình hình thi hành VBQPPL	Điều tra, khảo sát tình hình thi hành VBQPPL	Báo cáo kết quả điều tra, khảo sát	3	300	180	36	
5	CN.TP.05	Rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật	Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh đôn đốc, chỉ đạo công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật tại địa phương; Trình UBND tỉnh ban hành quyết định hành chính công bố Danh mục văn bản hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực	Tờ trình kèm dự thảo quyết định	3	300	155	31	
6	CN.TP.06	Đề xuất Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiến nghị cơ quan có thẩm quyền nghiên cứu, xử lý các quy định xử lý vi phạm hành chính không khả thi, không phù hợp với thực tiễn hoặc chồng chéo, mâu thuẫn trong quá trình thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính; Tham mưu xử lý các hồ sơ vụ việc xử lý vi phạm hành chính theo chỉ đạo	Nghiên cứu, xây dựng dự thảo văn bản đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh kiến nghị cơ quan có thẩm quyền nghiên cứu, xử lý các quy định xử lý vi phạm hành chính không khả thi, không phù hợp với thực tiễn hoặc chồng chéo, mâu thuẫn trong quá trình thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính; Nghiên cứu hồ sơ; rà soát, đối chiếu với các quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính; xem xét về trình tự, thủ tục, hành vi, thời hạn, thời hiệu, thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với hồ sơ vụ việc	Văn bản tham mưu hướng xử lý vi phạm hành chính đối với vụ việc vi phạm hành chính	4	400	180	36	
7	CN.TP.07	Tham gia ý kiến pháp lý đối với các dự án, đề án, kế hoạch, hợp đồng, vụ việc, văn bản theo chỉ đạo, đề nghị (có tính chất phức tạp, chuyên môn sâu ...)	Căn cứ nhiệm vụ được giao, ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và đề nghị của các đơn vị, Sở Tư pháp nghiên cứu, có ý kiến pháp lý đối với các dự án, đề án, hợp đồng, vụ việc; tham gia các cuộc họp liên ngành	Văn bản tham gia ý kiến	4	400	180	36	

TT	Mã	Nhiệm vụ	Công việc chi tiết	Sản phẩm đầu ra	Phân nhóm	Khung điểm tối đa	Điểm chấm	Hệ số quy đổi	Ghi chú
8	CN.TP.08	Tiếp nhận, giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính lĩnh vực hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.	Tiếp nhận, thẩm định hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật về vụ việc, vướng mắc pháp lý của doanh nghiệp nhỏ và vừa trên dịch vụ công; soạn thảo Tờ trình và dự thảo Quyết định hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật hoặc dự thảo Văn bản thông báo từ chối hỗ trợ chi phí tư vấn; trình Lãnh đạo Sở trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định; gửi văn bản tư vấn pháp luật đã loại bỏ các thông tin về bí mật kinh doanh của doanh nghiệp theo quy định cho Bộ Tư pháp và Bộ Tài chính để đăng tải lên Trang thông tin điện tử hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp và Cổng thông tin quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa sau khi thanh toán chi phí hỗ trợ tư vấn vụ việc, vướng mắc.	Quyết định hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật hoặc Văn bản thông báo từ chối hỗ trợ chi phí tư vấn	2	200	175	35	
9	CN.TP.09	Tiếp nhận, giải quyết hồ sơ thủ tục: Lựa chọn, ký hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý (TGPL) với tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức tư vấn pháp luật.	Đánh giá khả năng đáp ứng nhu cầu TGPL; dự kiến số lượng tổ chức ký hợp đồng thực hiện TGPL; tiếp nhận hồ sơ; thành lập Tổ đánh giá hồ sơ lựa chọn tổ chức thực hiện TGPL; thông báo lựa chọn, ký hợp đồng với tổ chức thực hiện TGPL.	Hợp đồng thực hiện TGPL	2	200	115	23	
10	CN.TP.10	Cấp Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý (TGPL)	Tiếp nhận hồ sơ đăng ký tham gia TGPL của tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức tư vấn pháp luật; kiểm tra; trình lãnh đạo xem xét, quyết định; công bố danh sách tổ chức đăng ký tham gia, người thực hiện TGPL trên địa bàn tỉnh.	Giấy đăng ký tham gia TGPL	2	200	115	23	

TT	Mã	Nhiệm vụ	Công việc chi tiết	Sản phẩm đầu ra	Phân nhóm	Khung điểm tối đa	Điểm chấm	Hệ số quy đổi	Ghi chú
11	CN.TP.11	Cấp lại Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý (TGPL)	Tiếp nhận hồ sơ, xử lý, trình Lãnh đạo Sở cấp lại Giấy đăng ký tham gia TGPL theo quy định.	Giấy đăng ký tham gia TGPL	2	200	105	21	
12	CN.TP.12	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý (TGPL)	Tiếp nhận hồ sơ, xử lý, trình Lãnh đạo Sở bổ sung nội dung thay đổi vào Giấy đăng ký tham gia TGPL; công bố nội dung thay đổi theo quy định	Nội dung thay đổi được bổ sung vào Giấy đăng ký tham gia	2	200	100	20	
13	CN.TP.13	Chấm dứt tham gia trợ giúp pháp lý (TGPL)	Tiếp nhận hồ sơ của tổ chức chấm dứt tham gia TGPL theo quy định tại điểm b, đ khoản 2 Điều 16 Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017; tham mưu Lãnh đạo Sở thu hồi Giấy đăng ký tham gia TGPL đối với trường hợp chấm dứt theo quy định tại điểm a,c và d khoản 2 Điều 16 Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017; tham mưu Lãnh đạo Sở chỉ định tổ chức khác tiếp nhận, tiếp tục thực hiện hồ sơ các vụ việc TGPL chưa hoàn thành của tổ chức chấm dứt tham gia TGPL.	Quyết định thu hồi Giấy đăng ký tham gia TGPL	2	200	120	24	
14	CN.TP.14	Cấp, cấp lại thẻ trợ giúp viên pháp lý (TGVPL)	Lập hồ sơ, tham mưu Lãnh đạo Sở trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định bổ nhiệm và cấp thẻ TGVPL; tham mưu Lãnh đạo Sở trình Chủ tịch UBND tỉnh cấp lại thẻ TGVPL theo quy định.	Quyết định bổ nhiệm và cấp thẻ TGVPL; Quyết định cấp lại thẻ TGVPL	2	200	109	21,8	
15	CN.TP.15	Miễn nhiệm, thu hồi thẻ TGVPL	Lập hồ sơ, tham mưu lãnh đạo trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định miễn nhiệm và thu hồi thẻ TGVPL theo quy định.	Quyết định miễn nhiệm và thu hồi thẻ TGVPL	2	200	109	21,8	

TT	Mã	Nhiệm vụ	Công việc chi tiết	Sản phẩm đầu ra	Phân nhóm	Khung điểm tối đa	Điểm chấm	Hệ số quy đổi	Ghi chú
16	CN.TP.16	Thẩm định, đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật	Tiếp nhận, tổ chức thẩm định hồ sơ đề nghị công nhận xã, phường đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; hoàn thành Báo cáo kết quả thẩm định; tham mưu Lãnh đạo Sở trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định, công nhận xã, phường đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.	Báo cáo kết quả thẩm định; Tờ trình kèm theo dự thảo Quyết định	2	200	175	35	
17	CN.TP.17	Thực hiện các thủ tục hành chính liên quan đến lĩnh vực hành chính tư pháp - hỗ trợ tư pháp của UBND, Chủ tịch UBND tỉnh tổng hợp dữ liệu nhiều nguồn, phân tích, giải trình, thực hiện qua nhiều khâu, yêu cầu phối hợp liên ngành, trung ương, địa phương, sản phẩm áp dụng liên tỉnh	Xử lý hồ sơ trên dịch vụ công (kiểm tra hồ sơ, xây dựng dự thảo các văn bản có liên quan...). Quyết định cho phép thành lập, sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng, bán Văn phòng công chứng, thu hồi Quyết định cho phép thành lập Văn phòng công chứng; Quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm công chứng viên	Công văn/tờ trình/quyết định/giấy phép/chứng chỉ hành nghề/giấy xác nhận	3	300	265	53	
18	CN.TP.18	Thực hiện các thủ tục hành chính liên quan đến lĩnh vực hành chính tư pháp - hỗ trợ tư pháp của Sở Tư pháp tổng hợp dữ liệu từ nhiều nguồn, phạm vi phối hợp nhiều cơ quan, áp dụng liên tỉnh	- Xử lý hồ sơ trên dịch vụ công. - Kiểm tra hồ sơ, xây dựng dự thảo các văn bản có liên quan... - Quyết định cho phép thành lập, sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng, bán Văn phòng công chứng, thu hồi Quyết định cho phép thành lập Văn phòng công chứng; Quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm công chứng viên...	Công văn/Quyết định/giấy phép/chứng chỉ hành nghề	3	300	260	52	
19	CN.TP.19	Thực hiện các thủ tục hành chính liên quan đến lĩnh vực hành chính tư pháp - hỗ trợ tư pháp của Sở Tư pháp có phân tích đơn giản	- Xử lý hồ sơ trên dịch vụ công. - Kiểm tra hồ sơ, xây dựng dự thảo các văn bản có liên quan...	Quyết định/thông báo	1	100	90	18	

DANH MỤC SẢN PHẨM/CÔNG VIỆC CỦA VĂN PHÒNG UBND TỈNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 5 năm 2026 của UBND tỉnh)

TT	Mã	Nhiệm vụ	Công việc chi tiết	Sản phẩm đầu ra	Hệ số quy đổi	Phân nhóm	Khung điểm tối đa	Điểm chấm	Hệ số quy đổi	Ghi chú
1	CN.VP.01	Công tác rà soát, tổng hợp trình Chủ tịch UBND tỉnh/ UBND tỉnh ban hành văn bản QPPL hoặc trình Tỉnh ủy, HĐND tỉnh quyết định theo thẩm quyền	<ul style="list-style-type: none"> - Tiếp nhận hồ sơ từ cơ quan chủ trì tham mưu - Kiểm tra, nghiên cứu hồ sơ đề xuất - Tờ trình xin ý kiến các cấp có thẩm quyền theo quy định - Hoàn thiện hồ sơ, trình ban hành hoặc trình các cấp có thẩm quyền ban hành. 	Tờ trình kèm dự thảo Nghị quyết/quyết định/ Kế hoạch/Chương trình/ Đề án		3	300	185	40	
2	CN.VP.02	Tổng hợp Báo cáo tình hình KTXH và nhiệm vụ trọng tâm của tỉnh	<ul style="list-style-type: none"> - Tham mưu chỉ đạo thu thập, tổng hợp thông tin, số liệu từ các sở, ngành, địa phương, các nguồn liên quan và dự thảo nội dung báo cáo; - Phối hợp tiếp thu ý kiến góp ý của các cơ quan, đơn vị liên quan và hoàn thiện báo cáo theo chỉ đạo của Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh. - Báo cáo trình UBND tỉnh xem xét, ban hành; theo dõi, cập nhật tình hình thực hiện phục vụ các kỳ báo cáo tiếp theo. 	Báo cáo		3	300	300	60	
3	CN.VP.03	Công tác rà soát, tổng hợp trình Chủ tịch UBND tỉnh/ UBND tỉnh quyết định các nội dung thuộc thẩm quyền	<ul style="list-style-type: none"> - Tiếp nhận hồ sơ từ cơ quan chủ trì tham mưu - Kiểm tra, nghiên cứu hồ sơ đề xuất - Tờ trình xin ý kiến các cấp có thẩm quyền theo quy định (nếu có) - Hoàn thiện hồ sơ, trình ban hành 	Quyết định/ Kế hoạch/ Chương trình/ Đề án/ Phương án/ Báo cáo/ Chỉ thị/ Công điện/ Công văn/ Giấy phép/ Chứng chỉ...		2	200	110	22	
4	CN.VP.04	Công tác xây dựng bài phát biểu cho Lãnh đạo	Tổng hợp, tham mưu nội dung phát biểu cho lãnh đạo tại các hội nghị	Bài phát biểu		2	200	105	21	

TT	Mã	Nhiệm vụ	Công việc chi tiết	Sản phẩm đầu ra	Hệ số quy đổi	Phân nhóm	Khung điểm tối đa	Điểm chấm	Hệ số quy đổi	Ghi chú
5	CN.VP.05	Văn bản phối hợp tham mưu, đề xuất thực hiện nội dung công việc thuộc thẩm quyền Chủ tịch UBND tỉnh/ UBND tỉnh	Tiếp nhận văn bản, hồ sơ từ các cơ quan, đơn vị như: Bộ, ngành Trung ương; sở, ngành, địa phương; tổ chức, cá nhân; Xác định cơ quan chuyên môn có trách nhiệm chủ trì tham mưu xử lý theo quy định; chuyển cơ quan chuyên môn chủ trì tham mưu giải quyết; trả lại hồ sơ chưa đảm bảo điều kiện theo quy định; tham mưu tổ chức họp; đề nghị các cơ quan, đơn vị liên quan báo cáo, cung cấp thông tin phục vụ xử lý...	Công văn/phiếu chuyên		1	100	8	1,6	

DANH MỤC SẢN PHẨM/CÔNG VIỆC CHUYÊN NGÀNH CỦA SỞ NỘI VỤ
(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 5 năm 2026 của UBND tỉnh)

TT	Mã	Nhiệm vụ	Công việc chi tiết	Sản phẩm đầu ra	Phân nhóm	Khung điểm tối đa	Điểm chấm	Hệ số quy đổi	Ghi chú
1	CN.NV.01	Thẩm định hồ sơ đề nghị cấp/cấp lại/gia hạn giấy phép lao động và giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh	Nghiên cứu hồ sơ, thẩm định trình cấp giấy phép	Giấy phép	1	100	60	12	
2	CN.NV.02	Cấp phép/Cấp lại/Gia hạn/Thu hồi Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động và Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp cho thuê lại lao động	Nghiên cứu hồ sơ, lập tờ trình trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định	Giấy phép	1	100	55	11	
3	CN.NV.03	Cấp mới, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cấp lại, đổi tên Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập); Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ doanh nghiệp có nhu cầu tự huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập)	Nghiên cứu hồ sơ, tham mưu trình Lãnh đạo Sở xem xét, quyết định	Giấy chứng nhận	1	100	41	8,2	
4	CN.NV.04	Cấp, cấp lại, thu hồi giấy chứng nhận hoạt động đánh giá kỹ năng nghề quốc gia	Nghiên cứu hồ sơ, lập tờ trình trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định	Giấy chứng nhận	1	100	55	11	

TT	Mã	Nhiệm vụ	Công việc chi tiết	Sản phẩm đầu ra	Phân nhóm	Khung điểm tối đa	Điểm chấm	Hệ số quy đổi	Ghi chú
5	CN.NV.05	Cấp, cấp lại, thu hồi chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia.	Nghiên cứu hồ sơ, lập tờ trình trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định	Chứng chỉ	1	100	55	11	
6	CN.NV.06	Thực hiện các thủ tục hành chính liên quan đến lĩnh vực: thành lập tổ chức thanh niên xung phong cấp tỉnh; giải thể tổ chức thanh niên xung phong cấp tỉnh; xác nhận phiên hiệu thanh niên xung phong ở cấp tỉnh	Kiểm tra thành phần hồ sơ, nội dung đề nghị giải quyết của các thủ tục hành chính thuộc các lĩnh vực. Tham mưu Quyết định đối với hồ sơ đủ điều kiện.	Quyết định	2	200	180	36	
7	CN.NV.07	Thực hiện các thủ tục hành chính liên quan đến lĩnh vực: Công nhận tài liệu lưu trữ có giá trị đặc biệt; Cấp, cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ lưu trữ	Kiểm tra thành phần hồ sơ, nội dung đề nghị giải quyết của các thủ tục hành chính thuộc các lĩnh vực. Tham mưu Quyết định đối với hồ sơ đủ điều kiện.	Quyết định	2	200	190	38	

DANH MỤC SẢN PHẨM/CÔNG VIỆC CỦA BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ
(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 5 năm 2026 của UBND tỉnh)

TT	Mã	Nhiệm vụ	Công việc chi tiết	Sản phẩm đầu ra	Phân nhóm	Khung điểm tối đa	Điểm chấm	Hệ số quy đổi	Ghi chú
1	CN.KT.01	Lập nhiệm vụ dự toán lập/ điều chỉnh quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000; quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 thuộc thẩm quyền phê duyệt của tỉnh	<ul style="list-style-type: none"> - Rà soát cơ sở pháp lý, quy hoạch cấp trên, hiện trạng; - Xác định phạm vi, mục tiêu, nội dung nhiệm vụ quy hoạch; - Lập dự toán chi phí thực hiện; - Hoàn thiện hồ sơ, trình thẩm định và phê duyệt. 	Tờ trình phê duyệt kèm theo dự thảo Quyết định	2	200	150	30	
2	CN.KT.02	Phê duyệt phương án khảo sát lập/ điều chỉnh quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000; quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 thuộc thẩm quyền phê duyệt của tỉnh	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra sự phù hợp với nhiệm vụ quy hoạch; - Rà soát quy định pháp luật và tiêu chuẩn khảo sát; - Đánh giá khối lượng, phương pháp khảo sát; - Lập báo cáo thẩm định, trình phê duyệt. 	Quyết định phê duyệt	2	200	160	32	
3	CN.KT.03	Trình thẩm định, phê duyệt quy hoạch/ điều chỉnh quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000; quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 thuộc thẩm quyền phê duyệt của tỉnh	<ul style="list-style-type: none"> - Rà soát sự phù hợp với quy hoạch cấp trên và quy định pháp luật; - Tổ chức lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức, cộng đồng; - Phân tích nội dung quy hoạch (không gian, hạ tầng, sử dụng đất...); - Tổng hợp, lập báo cáo thẩm định và dự thảo quyết định phê duyệt. 	Tờ trình phê duyệt kèm theo dự thảo Quyết định	3	300	180	36	
4	CN.KT.04	Thẩm định Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra hồ sơ thiết kế quy hoạch; - Đối chiếu quy chuẩn, tiêu chuẩn, PCCC, hạ tầng kỹ thuật; - Đánh giá phương án bố trí quy hoạch; - Lập báo cáo thẩm định quy hoạch. 	Báo cáo thẩm định	3	300	180	36	

TT	Mã	Nhiệm vụ	Công việc chi tiết	Sản phẩm đầu ra	Phân nhóm	Khung điểm tối đa	Điểm chấm	Hệ số quy đổi	Ghi chú
5	CN.KT.05	Phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra hồ sơ thiết kế quy hoạch; - Đối chiếu nội dung đã thẩm định; - Trình phê duyệt quy hoạch. 	Quyết định phê duyệt	2	200	160	32	
6	CN.KT.06	Thoả thuận quy hoạch tổng mặt bằng	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra hồ sơ thiết kế quy hoạch; - Đối chiếu quy chuẩn, tiêu chuẩn, PCCC, hạ tầng kỹ thuật; - Đánh giá phương án bố trí tổng mặt bằng; - Lập văn bản thẩm định và thỏa thuận quy hoạch. 	Văn bản thỏa thuận	3	300	180	36	
7	CN.KT.07	Thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi lĩnh vực xây dựng	<ul style="list-style-type: none"> - Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ; - Rà soát cơ sở pháp lý, quy chuẩn, tiêu chuẩn; - Phân tích phương án thiết kế, công nghệ, tổng mức đầu tư; - Đánh giá hiệu quả và tính khả thi dự án; - Lập văn bản thẩm định. 	Văn bản thẩm định	3	300	180	36	
8	CN.KT.08	Cấp giấy phép xây dựng	<ul style="list-style-type: none"> - Tiếp nhận kiểm tra hồ sơ xin phép; - Kiểm tra điều kiện cấp phép theo quy định; - Đối chiếu quy hoạch, chỉ giới xây dựng; - Thẩm định hồ sơ thiết kế; - Soạn thảo và cấp giấy phép xây dựng. 	Giấy phép	2	200	60	12	
9	CN.KT.09	Thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ dự toán các dự án đầu tư công.	<ul style="list-style-type: none"> - Tiếp nhận hồ sơ nhiệm vụ, dự toán; - Rà soát căn cứ pháp lý và sự cần thiết đầu tư; - Xác định nội dung nhiệm vụ và chi phí; - Lập báo cáo thẩm định, trình phê duyệt. 	Quyết định phê duyệt	2	200	150	30	

TT	Mã	Nhiệm vụ	Công việc chi tiết	Sản phẩm đầu ra	Phân nhóm	Khung điểm tối đa	Điểm chấm	Hệ số quy đổi	Ghi chú
10	CN.KT.10	Thẩm định, phê duyệt phương án khảo sát các dự án đầu tư công.	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra nội dung khảo sát; - Đánh giá khối lượng, phương pháp; - Rà soát quy định pháp luật liên quan; - Lập báo cáo thẩm định, trình phê duyệt. 	Quyết định phê duyệt	2	200	150	30	
11	CN.KT.11	Thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ lập báo cáo nghiên cứu khả thi các dự án đầu tư công.	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra nội dung nhiệm vụ; - Đối chiếu quy định pháp luật; - Đánh giá phạm vi, mục tiêu nghiên cứu; - Trình phê duyệt nhiệm vụ. 	Quyết định phê duyệt	2	200	150	30	
12	CN.KT.12	Thẩm định, phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi/ điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi các dự án đầu tư công.	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra hồ sơ báo cáo nghiên cứu khả thi; - Phân tích thiết kế, tổng mức đầu tư; - Đánh giá hiệu quả đầu tư; - Lập báo cáo thẩm định, trình phê duyệt. 	Quyết định phê duyệt	3	300	180	36	
13	CN.KT.13	Thẩm định, phê duyệt thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở/ điều chỉnh thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở các dự án đầu tư công.	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra hồ sơ thiết kế kỹ thuật/bản vẽ thi công; - Đối chiếu tiêu chuẩn, quy chuẩn; - Đánh giá giải pháp kỹ thuật; - Lập báo cáo thẩm định, trình phê duyệt. 	Quyết định phê duyệt	3	300	180	36	
14	CN.KT.14	Thẩm định, phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật/ điều chỉnh báo cáo kinh tế kỹ thuật các dự án đầu tư công	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra hồ sơ BCKTKT; - Đánh giá thiết kế và dự toán; - Rà soát quy định pháp luật; - Lập báo cáo thẩm định, trình phê duyệt. 	Quyết định phê duyệt	3	300	180	36	

TT	Mã	Nhiệm vụ	Công việc chi tiết	Sản phẩm đầu ra	Phân nhóm	Khung điểm tối đa	Điểm chấm	Hệ số quy đổi	Ghi chú
15	CN.KT.15	Phê duyệt kết quả thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền	Thẩm định lại nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường sau khi chỉnh sửa và đối chiếu với kết luận của Hội đồng thẩm định. Nếu nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường chưa đảm bảo thì trả hồ sơ; nếu nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường đúng với kết luận của Hội đồng thẩm định thì ban hành Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường.	Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định	2	200	170	34	
16	CN.KT.16	Thẩm định hồ sơ đề nghị cấp, cấp điều chỉnh, cấp lại Giấy phép môi trường đối với dự án đầu tư/cơ sở thuộc thẩm quyền	Kiểm tra hồ sơ, rà soát sự phù hợp của dự án và đối chiếu các quy định hiện hành. Nếu không đủ điều kiện thẩm định thì trả hồ sơ; nếu đủ điều kiện thẩm định thì tham mưu thực hiện thủ tục tiếp theo; Công khai báo cáo GPMT trên Website; Ban hành Văn bản lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức có liên quan; Ban hành quyết định thành lập Hội đồng thẩm định, văn bản thông báo nộp phí thẩm định; Đăng ký lịch công tác và mời họp Hội đồng thẩm định/kiểm tra thực tế; Tổ chức họp thẩm định và soạn thảo biên bản họp/biên bản kiểm tra; Thông báo kết quả thẩm định đến chủ dự án, cơ sở.	Văn bản thông báo kết quả thẩm định	2	200	180	36	

TT	Mã	Nhiệm vụ	Công việc chi tiết	Sản phẩm đầu ra	Phân nhóm	Khung điểm tối đa	Điểm chấm	Hệ số quy đổi	Ghi chú
17	CN.KT.17	Cấp Giấy phép môi trường sau khi chủ dự án đầu tư/cơ sở chỉnh sửa, bổ sung hoàn thiện hồ sơ theo yêu cầu của Hội đồng thẩm định/Đoàn kiểm tra	Thẩm định lại nội dung đề xuất cấp Giấy phép môi trường sau khi chỉnh sửa và đối chiếu với kết luận của Hội đồng thẩm định/Đoàn kiểm tra. Nếu nội dung đề xuất cấp Giấy phép môi trường chưa đảm bảo thì trả hồ sơ; nếu nội dung đề xuất cấp Giấy phép môi trường đúng với kết luận của Hội đồng thẩm định/Đoàn kiểm tra thì cấp Giấy phép môi trường.	Giấy phép	2	200	170	34	
18	CN.KT.18	Thẩm định hồ sơ đề nghị cấp chủ trương đầu tư/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra thành phần hồ sơ; rà soát căn cứ, lấy ý kiến thẩm định của phòng chuyên môn và các cơ quan liên quan. Tổng hợp, lập báo cáo thẩm định	Báo cáo thẩm định	2	200	135	27	
19	CN.KT.19	Cấp Quyết định chủ trương đầu tư/ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Trên cơ sở báo cáo thẩm định, ban hành quyết định Chủ trương đầu tư/Giấy CNĐKĐT	Quyết định chủ trương/ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	2	200	135	27	
20	CN.KT.20	Thẩm định hồ sơ đề nghị điều chỉnh chủ trương đầu tư/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh	Tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra thành phần hồ sơ; rà soát căn cứ, lấy ý kiến thẩm định của phòng chuyên môn và các cơ quan liên quan. Tổng hợp, lập báo cáo thẩm định	Báo cáo thẩm định	2	200	135	27	
21	CN.KT.21	Cấp Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư/ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh	Trên cơ sở báo cáo thẩm định, ban hành quyết định điều chỉnh Chủ trương đầu tư/Giấy CNĐKĐT điều chỉnh	Quyết định chủ trương/ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	2	200	135	27	

TT	Mã	Nhiệm vụ	Công việc chi tiết	Sản phẩm đầu ra	Phân nhóm	Khung điểm tối đa	Điểm chấm	Hệ số quy đổi	Ghi chú
22	CN.KT.22	Lập đề xuất dự án đầu tư đối với dự án thuộc diện chấp chủ trương đầu tư do cơ quan có thẩm quyền lập (<i>trường hợp tổ chức lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án thông qua đấu thầu, đấu giá</i>)	Rà soát quy hoạch và các thủ tục pháp lý liên quan lập đề xuất dự án đầu tư làm cơ sở chấp thuận chủ trương đầu tư, tổ chức đấu thầu, đấu giá lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án	Công văn đề xuất dự án đầu tư	2	200	135	27	
23	CN.KT.23	Thẩm định hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư dự án (<i>trường hợp tổ chức lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án thông qua đấu thầu, đấu giá</i>)	Rà soát quy hoạch và các quy định liên quan, tổ chức lấy ý kiến thẩm định của Sở ngành. Tổng hợp, lập báo cáo thẩm định	Báo cáo thẩm định	2	200	135	27	
24	CN.KT.24	Ban hành Quyết định chủ trương đầu tư (<i>dự án thuộc trường hợp tổ chức lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án thông qua đấu thầu, đấu giá</i>)	Trên cơ sở báo cáo thẩm định, ban hành quyết định điều chỉnh Chủ trương đầu tư dự án làm cơ sở tổ chức đấu thầu, đấu giá lựa chọn nhà đầu tư	Quyết định chủ trương	2	200	135	27	
25	CN.KT.25	Rà soát, hoàn thiện nội dung quảng bá các KKT, KCN phục vụ công tác xác tiến, thu hút đầu tư	Thường xuyên rà soát, cập nhật kịp thời thông tin, tình hình phát triển KKT, KCN để hoàn thiện nội dung quảng bá các KKT, KCN phục vụ công tác xác tiến, thu hút đầu tư	Brochure	2	200	135	27	
26	CN.KT.26	Thẩm định nhu cầu sử dụng lao động nước ngoài và cấp giấy phép lao động	Nghiên cứu quy định của Trung ương, của tỉnh; rà soát các điều kiện về vị trí việc làm cần sử dụng lao động nước ngoài, kiểm tra các hồ sơ liên quan, dự thảo giấy phép	Giấy phép	2	200	150	30	

TT	Mã	Nhiệm vụ	Công việc chi tiết	Sản phẩm đầu ra	Phân nhóm	Khung điểm tối đa	Điểm chấm	Hệ số quy đổi	Ghi chú
27	CN.KT.27	Cấp, cấp lại, điều chỉnh, gian hạn, thu hồi Giấy phép thành lập văn phòng đại diện và chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện của tổ chức, thương nhân nước ngoài đặt trụ sở tại KKT, KCN theo quy định của pháp luật về thương mại	Nghiên cứu quy định của Trung ương, của tỉnh rà soát, kiểm tra các hồ sơ liên quan, dự thảo giấy phép	Giấy chứng nhận/Giấy phép	2	200	150	30	

DANH MỤC SẢN PHẨM/CÔNG VIỆC CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ, PHƯỜNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 5 năm 2026 của UBND tỉnh)

TT	Mã	Nhiệm vụ	Công việc chi tiết	Sản phẩm đầu ra	Phân nhóm	Khung điểm tối đa	Điểm chấm	Hệ số quy đổi	Ghi chú
1	CN.XP.01	Tiếp nhận, kiểm tra, hướng dẫn giải quyết các hồ sơ thủ tục hành chính	Hướng dẫn, tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ, đầy đủ của hồ sơ theo quy định; số hóa, chuyển hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền để giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật; thu phí, lệ phí, các nghĩa vụ tài chính (nếu có) theo quy định; từ chối tiếp nhận đối với hồ sơ chưa đúng quy định	Hồ sơ	1	100	4	0,8	
2	CN.XP.02	Trợ giúp pháp lý, hòa giải ở cơ sở	Tiếp nhận, phân loại và xử lý yêu cầu trợ giúp pháp lý của người dân (đối tượng chính sách, người nghèo, người yếu thế...). Lập hồ sơ, thống kê, báo cáo kết quả thực hiện trợ giúp pháp lý. Thực hiện công tác truyền thông, phổ biến pháp luật về trợ giúp pháp lý tại cơ sở.	Hồ sơ	2	200	40	8	
3	CN.XP.03	Giải quyết hồ sơ Nuôi con nuôi	Tiếp nhận, kiểm tra và thẩm tra hồ sơ đăng ký nuôi con nuôi trong nước và có yếu tố nước ngoài. Hướng dẫn cá nhân, tổ chức thực hiện đúng trình tự, thủ tục về nuôi con nuôi. Ghi chép, quản lý sổ sách, hồ sơ nuôi con nuôi theo quy định.	Hồ sơ	2	200	80	16	
4	CN.XP.04	Giải quyết hồ sơ lĩnh vực hộ tịch (trừ hồ sơ nuôi con nuôi)	Đăng ký và quản lý các sự kiện hộ tịch: khai sinh, khai tử, kết hôn, nhận cha mẹ con, thay đổi/cải chính hộ tịch... Cấp bản sao trích lục hộ tịch theo yêu cầu. Cập nhật, quản lý dữ liệu hộ tịch trên hệ thống điện tử và sổ hộ tịch giấy.	Hồ sơ	2	200	30	6	

TT	Mã	Nhiệm vụ	Công việc chi tiết	Sản phẩm đầu ra	Phân nhóm	Khung điểm tối đa	Điểm chấm	Hệ số quy đổi	Ghi chú
5	CN.XP.05	Giải quyết hồ sơ Chứng thực	Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và trả kết quả các TTHC chứng thực bản sao, chữ ký...	Bản sao chứng thực.	2	200	8	1,6	
6	CN.XP.06	Giải quyết hồ sơ lĩnh vực đất đai.	Thẩm định hồ sơ đất đai (Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, đính chính sai sót...), cấp GCNQSDĐ.	Quyết định/ Thông báo	2	200	100	20	
7	CN.XP.07	Giải quyết hồ sơ lĩnh vực xây dựng.	Kiểm tra thực địa, đối chiếu quy hoạch để tham mưu xác nhận điều kiện xây dựng nhà ở riêng lẻ, công trình tạm; tham mưu cấp phép xây dựng công trình nhà ở riêng lẻ	Giấy phép	2	200	60	12	
8	CN.XP.08	Giải quyết hồ sơ lĩnh vực đăng ký kinh doanh, hợp tác xã	Tiếp nhận hồ sơ, Thẩm định, cấp mới/cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; đối chiếu quy định pháp luật, cập nhật hệ thống thông tin quốc gia và trình ký Giấy chứng nhận	Giấy phép/ giấy chứng nhận	2	200	50	10	
9	CN.XP.09	Giải quyết hồ sơ bảo trợ xã hội	Tham mưu chế độ chính sách về mai táng phí cho người có công và chế độ chính sách khác về người có công	Quyết định	2	200	40	8	
10	CN.XP.10	Giải quyết hồ sơ đăng ký, cấp các loại giấy phép, giấy chứng nhận khác	Thẩm định, đăng ký, cấp các loại giấy phép, giấy chứng nhận và các loại giấy tờ có giá trị tương đương về lĩnh vực Y tế, Văn hóa, Gia đình; Thẻ dực thể thao; Du lịch; Quảng cáo, Phát thanh - truyền hình; báo chí, thông tin cơ sở; Thông tin đối ngoại	Giấy phép/ Giấy chứng nhận	2	200	35	7	